

Số: 131/BC-TCTK

Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2024

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Kinh tế thế giới sáu tháng đầu năm 2024 tiếp tục gặp nhiều rủi ro, bất ổn, tác động tiêu cực đến tăng trưởng bền vững. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt, gia tăng căng thẳng địa chính trị, xung đột quân sự leo thang ở một số quốc gia làm suy yếu hệ thống thương mại đa phương, cản trở đầu tư, gây bất định cho cả sản xuất và tiêu dùng, đồng thời làm tăng biến động tài chính. Bên cạnh đó, tần suất và mức độ nghiêm trọng của thiên tai đã tăng lên theo thời gian và còn tiếp tục tăng hơn nữa do biến đổi khí hậu đã đe dọa an ninh lương thực, an ninh năng lượng, bất ổn xã hội... Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế thế giới có xu hướng tích cực nhờ nhu cầu hàng hóa tăng trở lại, áp lực lạm phát giảm dần, giá trung bình của hàng hóa giảm nhờ nguồn cung được cải thiện. Các tổ chức quốc tế đưa ra những dự báo lạc quan hơn về kinh tế thế giới năm 2024, điều chỉnh tăng trưởng kinh tế toàn cầu với mức tăng từ 0,1 đến 0,3 điểm phần trăm so với các dự báo đưa ra trước đó.

Đến thời điểm tháng 6/2024, Liên hợp quốc (UN)¹ dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới đạt 2,7%, cao hơn 0,3 điểm phần trăm so với dự báo tháng 01/2024; Ngân hàng thế giới (WB)² nhận định tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2024 đạt 2,6%, cao hơn 0,2 điểm phần trăm so với dự báo tại thời điểm tháng 01/2024; Fitch Ratings (FR)³ dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2024 đạt 2,6%, tăng 0,2 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 3/2024; Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF)⁴ dự báo tăng 3,2%, cao hơn 0,1 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 01/2024; Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD)⁵ dự báo đạt 3,1%, cao hơn 0,2 điểm phần trăm so với dự báo tại thời điểm tháng 02/2024; Liên minh châu Âu (EU)⁶

¹ UN (Tháng 05/2024), “Tình hình và triển vọng kinh tế thế giới - cập nhật giữa năm 2024”, https://desapublications.un.org/publications/world-economic-situation-and-prospects-mid-2024?_ga=2.5323955.1851850669.1718828290-586668022.1718828290, truy cập ngày 19/6/2024.

² WB (Tháng 6/2024), “Triển vọng kinh tế toàn cầu”, <https://www.worldbank.org/en/publication/global-economic-prospects>, truy cập ngày 19/6/2024.

³ FR (Tháng 6/2024), “Triển vọng kinh tế toàn cầu tháng 6/2024”, <https://www.fitchratings.com/research/sovereigns/global-economic-outlook-june-2024-17-06-2024>, truy cập ngày 24/6/2024.

⁴ IMF (Tháng 04/2024), “Triển vọng kinh tế thế giới - Vững chắc nhưng chậm: Khả năng phục hồi khác nhau giữa các quốc gia”, <https://www.imf.org/en/Publications/WEO/Issues/2024/04/16/world-economic-outlook-april-2024>, truy cập ngày 18/6/2024.

⁵ OECD (Tháng 06/2024), “Báo cáo Triển vọng kinh tế OECD: Sự phục hồi đang diễn ra”, <https://www.oecd.org/economic-outlook/may-2024/>, truy cập ngày 18/6/2024.

⁶ EU (Tháng 02/2023), “Dự báo kinh tế châu Âu mùa đông 2024: Tri hoãn phục hồi tăng trưởng trong bối cảnh nói lỏng lạm phát”, https://economy-finance.ec.europa.eu/document/download/c63e0da2-c6d6-4d13-8dcb-646b0d1927a4_en?filename=ip286_en.pdf, truy cập ngày 18/6/2024.

nhận định tăng trưởng kinh tế toàn cầu đạt 3,2%, cao hơn 0,1 điểm phần trăm so với dự báo tại thời điểm tháng 11/2023.

Trong khu vực, WB dự báo tăng trưởng kinh tế năm 2024 của Phi-li-pin đạt 5,8%, tăng 0,4 điểm phần trăm so với năm 2023; Việt Nam đạt 5,5%, tăng 0,5 điểm phần trăm; Ma-lai-xi-a đạt 4,3%, tăng 0,6 điểm phần trăm. IMF dự báo tăng trưởng kinh tế năm 2024 của Phi-li-pin đạt 6,2%, tăng 0,6 điểm phần trăm so với năm 2023; Việt Nam đạt 5,8%, tăng 0,8 điểm phần trăm; Ma-lai-xi-a đạt 4,4%, tăng 0,7 điểm phần trăm. ADB dự báo tăng trưởng kinh tế năm 2024 của Phi-li-pin đạt 6,0%, tăng 0,4 điểm phần trăm so với năm 2023; Việt Nam đạt 6,0%, tăng 1,0 điểm phần trăm; Ma-lai-xi-a đạt 4,5%, tăng 0,8 điểm phần trăm. Riêng tăng trưởng của In-đô-nê-xi-a cả ba tổ chức trên đều dự báo đạt 5%, không đổi so với năm 2023.

Trong nước, với quyết tâm tạo động lực đột phá để phát triển kinh tế - xã hội theo mục tiêu đề ra, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo quyết liệt các Bộ, ngành, địa phương tập trung thực hiện giải pháp đặt ra tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2024; Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 05/01/2024 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2024; Nghị quyết phiên họp Chính phủ thường kỳ hằng tháng. Bộ, ngành, địa phương đã theo dõi chặt chẽ những biến động của tình hình kinh tế thế giới và trong nước, đồng thời nỗ lực thực hiện nhiệm vụ, giải pháp, từ đó tạo được sự tin tưởng, ủng hộ của Nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp. Kinh tế - xã hội quý II và sáu tháng đầu năm 2024 của nước ta tiếp tục xu hướng tích cực, quý sau tốt hơn quý trước; các ngành, lĩnh vực đạt được nhiều kết quả quan trọng, tạo đà tăng trưởng cho các quý tiếp theo. Kết quả đạt được của các ngành, lĩnh vực trong quý II và 6 tháng đầu năm 2024 như sau:

I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý II/2024 tăng trưởng tích cực, với tốc độ tăng ước đạt 6,93% so với cùng kỳ năm trước, chỉ thấp hơn tốc độ tăng 7,99% của quý II/2022 trong giai đoạn 2020-2024⁷. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,34%, đóng góp 5,36% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,29%, đóng góp 45,73%; khu vực dịch vụ tăng 7,06%, đóng góp 48,91%.

GDP 6 tháng đầu năm 2024 tăng 6,42%, chỉ thấp hơn tốc độ tăng 6,58% của sáu tháng đầu năm 2022 trong giai đoạn 2020-2024⁸. Trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,38%,

⁷ Tốc độ tăng GDP quý II so với cùng kỳ năm trước các năm 2020-2024 lần lượt là: 0,34%; 6,55%; 7,99%; 4,25%; 6,93%.

⁸ Tốc độ tăng GDP 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước các năm 2020-2024 lần lượt là: 1,74%; 5,71%; 6,58%; 3,84%; 6,42%.

đóng góp 5,96%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,51%, đóng góp 44,28%; khu vực dịch vụ tăng 6,64%, đóng góp 49,76%.

Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, ngành nông nghiệp duy trì tăng trưởng ổn định, sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu tăng so với cùng kỳ năm trước, nuôi trồng thủy sản tăng khá. Giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp sáu tháng đầu năm 2024 tăng 3,15% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,27 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp tăng 5,34% nhưng chiếm tỷ trọng thấp nên chỉ đóng góp 0,03 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 3,76%, đóng góp 0,09 điểm phần trăm.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp duy trì đà tăng trưởng, một số sản phẩm công nghiệp chủ lực tăng khá, đáp ứng nhu cầu đơn hàng mới của doanh nghiệp. Giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp sáu tháng đầu năm 2024 tăng 7,54% so với cùng kỳ năm trước, chỉ thấp hơn mức tăng 8,32% của cùng kỳ năm 2022 trong giai đoạn 2020-2024⁹, đóng góp 2,44 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là động lực tăng trưởng của toàn nền kinh tế với tốc độ tăng 8,67%, đóng góp 2,14 điểm phần trăm; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 13,26%, đóng góp 0,5 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,13%, đóng góp 0,04 điểm phần trăm; riêng ngành khai khoáng giảm 7,22%, làm giảm 0,24 điểm phần trăm. Ngành xây dựng tăng 7,34%, đây là mức tăng cao nhất so với cùng kỳ các năm trong giai đoạn 2020-2024¹⁰, đóng góp 0,48 điểm phần trăm.

Trong khu vực dịch vụ, hoạt động ngoại thương, vận tải, du lịch tăng cao đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của khu vực và thế giới, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế. Giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ sáu tháng đầu năm 2024 tăng 6,64% so với cùng kỳ năm trước¹¹. Đóng góp của một số ngành có tỷ trọng lớn vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế như sau: Bán buôn và bán lẻ tăng 7,34% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,79 điểm phần trăm; ngành vận tải, kho bãi tăng 11,02%, đóng góp 0,73 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 5,18%, đóng góp 0,30 điểm phần trăm; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 9,94%, đóng góp 0,27 điểm phần trăm.

Về cơ cấu nền kinh tế sáu tháng đầu năm 2024, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,55%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 36,44%; khu vực dịch vụ chiếm 43,35%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,66% (Cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2023 là 11,64%; 36,46%; 43,10%; 8,80%).

⁹ Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước các năm trong giai đoạn 2020-2024 lần lượt là: 2,26%; 7,44%; 8,32%; 0,08%; 7,54%.

¹⁰ Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành xây dựng 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước các năm trong giai đoạn 2020-2024 lần lượt là: 4,84%; 4,27%; 5,63%; 4,82%; 7,34%.

¹¹ Tốc độ tăng giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước của các năm 2020-2024 lần lượt là: 1,18%; 5,06%; 6,73%; 6,75%; 6,64%.

Về sử dụng GDP sáu tháng đầu năm 2024, tiêu dùng cuối cùng tăng 5,78% so với cùng kỳ năm 2023, đóng góp 64,26% vào tốc độ tăng chung của toàn nền kinh tế; tích lũy tài sản tăng 6,72%, đóng góp 35,15%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 16,89%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 16,95%, chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ đóng góp 0,59%.

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp sáu tháng đầu năm 2024 duy trì tăng trưởng, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và phục vụ xuất khẩu. Lúa đông xuân năm nay được mùa, được giá; cây ăn quả tăng cả về diện tích và sản lượng do nhu cầu xuất khẩu tăng cao. Chăn nuôi phát triển ổn định với sản lượng thịt lợn và gia cầm xuất chuồng tăng khá, dịch bệnh được kiểm soát. Diện tích rừng trồng mới và thu hoạch gỗ tăng cao do hoạt động xuất khẩu gỗ khởi sắc, giá gỗ nguyên liệu tăng. Hoạt động nuôi trồng thủy sản tăng trưởng khá, các địa phương chú trọng đầu tư nuôi thâm canh và bán thâm canh một số thủy sản chủ lực.

a) Nông nghiệp

Lúa đông xuân

Diện tích gieo cấy lúa đông xuân cả nước năm 2024 đạt 2.954,0 nghìn ha, tăng 1,2 nghìn ha so với vụ đông xuân năm 2023. Các địa phương phía Bắc đạt 1.059,8 nghìn ha, giảm 8,2 nghìn ha¹², trong đó vùng Đồng bằng sông Hồng giảm 5,7 nghìn ha; vùng Trung du và miền núi phía Bắc giảm 1,7 ha; vùng Bắc Trung Bộ giảm 0,8 nghìn ha. Một số địa phương diện tích lúa đông xuân giảm như: Hà Nội giảm 1.534 ha; Bắc Ninh giảm 801 ha; Hà Giang giảm 141 ha; Thừa Thiên - Huế giảm 145 ha. Các địa phương phía Nam đạt 1.894,2 nghìn ha, tăng 9,4 nghìn ha, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 1.487,7 nghìn ha, tăng 9 nghìn ha chủ yếu do giá lúa từ cuối năm 2023 ở mức cao, người dân cố gắng gieo cấy tối đa diện tích.

Vụ đông xuân năm 2024, các địa phương đã chủ động điều chỉnh thời vụ, chuyển đổi cây trồng, đảm bảo nguồn nước tưới, tập trung chăm sóc lúa phòng chống rét, nắng hạn; cùng với đó, các sở, ban, ngành có chủ trương khuyến khích người dân mở rộng sản xuất, tích cực áp dụng các phương pháp mới như trồng lúa hữu cơ, sử dụng giống lúa có chất lượng và năng suất cao, có khả năng chống chịu sâu bệnh nên năng suất lúa đông xuân năm nay đạt khá. Theo báo cáo sơ bộ, năng suất lúa đông xuân của cả nước ước đạt 68,8 tạ/ha, tăng 0,4 tạ/ha so với vụ đông xuân năm trước. Trong đó, các địa phương phía Bắc đạt 64,8 tạ/ha, tăng 0,5 tạ/ha; các địa phương phía Nam đạt 71,1 tạ/ha, tăng 0,4 tạ/ha (Vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 72,3 tạ/ha, tăng 0,1 tạ/ha). Một số địa phương có năng suất lúa đông xuân tăng cao so với vụ đông xuân năm 2023 là Trà Vinh đạt 67,0 tạ/ha, tăng

¹² Nguyên nhân do một phần diện tích chuyển sang đất phi nông nghiệp để xây dựng, mở rộng, phát triển các khu công nghiệp, khu đô thị, xây dựng hạ tầng giao thông trên địa bàn nông thôn; một phần diện tích lúa kém hiệu quả tiếp tục chuyển đổi sang trồng cây khác hoặc nuôi thủy sản cho hiệu quả kinh tế cao hơn.

6,0 tạ/ha; Khánh Hòa đạt 69,2 tạ/ha, tăng 5,4 tạ/ha; Quảng Bình đạt 64,7 tạ/ha, tăng 2,2 tạ/ha; Sóc Trăng đạt 70,1 tạ/ha, tăng 2,1 tạ/ha.

Sản lượng lúa vụ đông xuân năm nay ước đạt 20,32 triệu tấn, tăng 132,5 nghìn tấn so với vụ đông xuân năm trước. Trong đó, miền Bắc đạt 6,86 triệu tấn, tăng 2,8 nghìn tấn; miền Nam đạt 13,46 triệu tấn, tăng 129,7 nghìn tấn (riêng vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 10,75 triệu tấn, tăng 77,6 nghìn tấn). Một số địa phương có sản lượng lúa đông xuân tăng so với vụ đông xuân năm trước là: Sóc Trăng tăng 87,6 nghìn tấn; Trà Vinh tăng 34,9 nghìn tấn; Long An tăng 30,5 nghìn tấn; Bạc Liêu tăng 13,7 nghìn tấn; Kiên Giang tăng 13,4 nghìn tấn.

Lúa hè thu

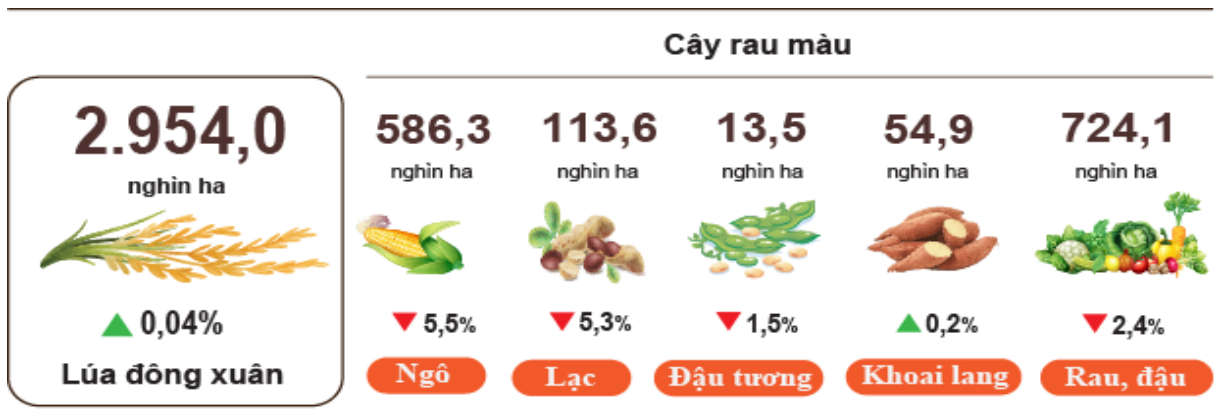
Cùng với việc thu hoạch vụ đông xuân, tính đến trung tuần tháng 6/2024, các địa phương trên cả nước đã xuống giống được 1.825,4 nghìn ha lúa hè thu, bằng 98,3% cùng kỳ năm trước, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 1.419,3 nghìn ha, bằng 97,8%. Nguyên nhân diện tích gieo trồng lúa hè thu giảm so cùng kỳ do ảnh hưởng của thời tiết nắng nóng, mưa đến muộn, thiếu nước tưới nên tiến độ xuống giống muộn. Các ngành chức năng đã khuyến cáo người dân cần xuống giống đúng thời vụ, nhằm né mặn, sâu bệnh, các đợt rầy nâu di trú, tăng cường sử dụng giống lúa không lẫn tạp, có nguồn gốc rõ ràng. Hiện lúa hè thu các địa phương phía Nam đang trong giai đoạn đẻ nhánh, làm đòng đến trổ chín, các trà lúa phát triển tương đối tốt. Đến nay, có 196,0 nghìn ha lúa hè thu sớm tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long cho thu hoạch, bằng 84,0% cùng kỳ năm trước.

Cây hằng năm

Cùng với việc gieo cấy lúa, các địa phương trên cả nước đang tiến hành gieo trồng cây hoa màu. Tuy nhiên, diện tích ngô, lạc và đậu tương tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do hiệu quả kinh tế không cao; diện tích gieo trồng rau, đậu các loại giảm do thời tiết nắng nóng kéo dài. Riêng diện tích khoai lang tăng nhẹ do gần đây có nhiều giống khoai lang chất lượng tốt đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn nên người dân tăng diện tích trồng mới.

Hình 1. Diện tích gieo trồng một số cây hằng năm

(Tính đến trung tuần tháng 6/2024)



Cây lâu năm

Tổng diện tích cây lâu năm hiện có ước đạt 3.784,9 nghìn ha, tăng 0,8% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, nhóm cây ăn quả đạt 1.271,1 nghìn ha, tăng 2,6% do được chuyển đổi từ những diện tích hoa màu. Một số loại cây có diện tích tăng: Sầu riêng đạt 153,9 nghìn ha, tăng 17,4%; chanh leo đạt 12,6 nghìn ha, tăng 9,3%; ổi đạt 27,2 nghìn ha, tăng 5,6%... Nhóm cây công nghiệp đạt 2.183,0 nghìn ha, giảm 0,5% so với cùng kỳ năm trước. Diện tích cây công nghiệp lâu năm tiếp tục xu hướng giảm do những năm gần đây giá bán sản phẩm thấp, khó tiêu thụ, lợi nhuận không đạt kỳ vọng nên người dân chuyển đổi sang trồng cây ăn quả.

Trong quý II/2024, sản lượng một số cây ăn quả tăng so với cùng kỳ năm trước như: Xoài đạt 440,2 nghìn tấn, tăng 2,3%; cam đạt 206,1 nghìn tấn, tăng 1,8%; sầu riêng đạt 343,3 nghìn tấn, tăng 17,6%; nhãn đạt 111,9 nghìn tấn, tăng 9,4%. Riêng sản lượng vải năm nay thấp hơn cùng kỳ năm trước do mưa nhiều tại thời điểm cây ra hoa nên ảnh hưởng đến việc kết trái, sản lượng chỉ đạt 134,3 nghìn tấn, giảm 17,7% so cùng kỳ năm trước. Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm: Chè búp đạt 347,8 nghìn tấn, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm trước; cao su đạt 282,4 nghìn tấn, tăng 2,0%; hồ tiêu đạt 99,2 nghìn tấn, tăng 2,3%; điều đạt 101,8 nghìn tấn, giảm 7,1%.

Tính chung sáu tháng đầu năm 2024, sản lượng một số cây ăn quả tăng so với cùng kỳ năm trước: Xoài đạt 629,4 nghìn tấn, tăng 2,3%; cam đạt 519,4 nghìn tấn, tăng 2,4%; sầu riêng đạt 487,7 nghìn tấn, tăng 20,3%; mít đạt 405,8 nghìn tấn, tăng 4,2%; nhãn đạt 199,6 nghìn tấn, tăng 2,9%; ổi đạt 201,4 nghìn tấn, tăng 5,9%; chanh leo đạt 79,4 nghìn tấn, tăng 3,5%. Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm: Chè búp đạt 522,9 nghìn tấn, tăng 2,4%; cao su đạt 410,7 nghìn tấn, tăng 2,0%; hồ tiêu đạt 238,2 nghìn tấn, tăng 2,3%; điều đạt 330,3 nghìn tấn, giảm 5,2%.

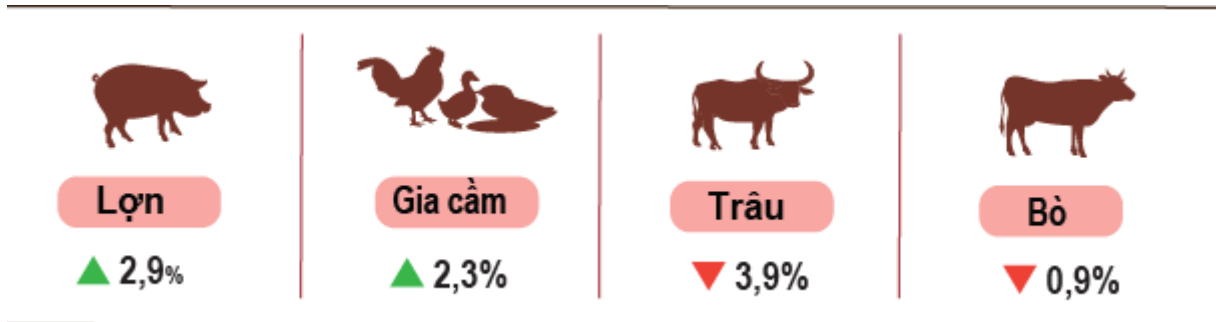
Chăn nuôi

Chăn nuôi trâu, bò trong tháng có xu hướng giảm¹³. Đàn lợn có xu hướng tăng mạnh trở lại do chăn nuôi nông hộ chuyển mạnh sang bán công nghiệp, liên kết với doanh nghiệp; chăn nuôi trang trại theo chuỗi kết hợp an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh và ứng dụng công nghệ tiên tiến và giá thịt lợn hơi ở mức cao¹⁴. Tuy nhiên, hiện nay dịch tả lợn châu Phi đang diễn biến phức tạp tại nhiều địa phương khiến tình hình chăn nuôi không ổn định, đặc biệt với khu vực hộ gia đình. Chăn nuôi gia cầm phát triển tốt, dịch bệnh được kiểm soát, chỉ phát sinh một số ổ dịch nhỏ lẻ.

¹³ Do chăn nuôi trâu, bò lấy thịt có hiệu quả kinh tế không cao, chu kỳ sản xuất dài nên người dân chuyển sang các vật nuôi khác. Tuy nhiên, đàn bò sữa vẫn phát triển ổn định.

¹⁴ Tính đến ngày 25/6/2024, giá thịt lợn hơi cả nước dao động trong khoảng 63.000 - 68.000 đồng/kg, thay đổi tùy từng địa phương.

Hình 2. Tốc độ tăng số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 6/2024 so với cùng thời điểm năm trước



Để ngành chăn nuôi phát triển ổn định và bền vững, các cơ quan quản lý cần đưa ra các định hướng, biện pháp tháo gỡ khó khăn trước mắt và lâu dài. Hướng dẫn doanh nghiệp và người dân thực hiện chăn nuôi an toàn sinh học, kiểm soát được dịch bệnh; nghiên cứu và đề xuất chính sách hỗ trợ về giống, kỹ thuật, tiêu thụ sản phẩm đầu ra và ưu đãi tín dụng. Cùng với đó, người chăn nuôi cần theo dõi sát tình hình thị trường, các cơ quan chức năng cung cấp thông tin kịp thời, kiểm soát tình hình chăn nuôi tại địa phương, không nên tăng đàn ồ ạt dẫn tới tình trạng dư thừa nguồn cung, giá bán giảm sâu gây thua lỗ.

Biểu 1. Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

	Ước tính quý II năm 2024	Cộng dồn 6 tháng năm 2024	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý II/2024	6 tháng/2024
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)				
Thịt lợn	1.241,9	2.535,8	5,6	5,1
Thịt gia cầm	615,5	1.212,1	4,2	4,9
Thịt trâu	29,2	62,1	-0,2	0,1
Thịt bò	123,5	255,9	0,8	1,1
Trứng (Triệu quả)	5.025,8	10.070,6	5,0	5,1
Sữa (Triệu lít)	311,3	643,7	5,4	5,5

Tính đến ngày 23/6/2024, cả nước không có dịch cúm gia cầm và dịch tai xanh; dịch lở mồm long móng còn ở Yên Bái và Gia Lai; dịch viêm da nổi cục còn ở Bắc Kạn và Đắk Nông; dịch tả lợn châu Phi còn ở 23 địa phương chưa qua 21 ngày.

b) Lâm nghiệp

Trong quý II/2024, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 90,8 nghìn ha, tăng 5,1% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước đạt 21 triệu cây, tăng 2,1%; sản lượng gỗ khai thác ước đạt 6.261,1 nghìn m³, tăng 7,3%. Tính chung sáu tháng đầu năm 2024, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 128,5 nghìn ha, tăng 3,5% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 44,6 triệu cây, tăng 2,9%; sản lượng gỗ khai thác đạt 9.928,4 nghìn m³, tăng 6,3% do hoạt động xuất khẩu sản phẩm gỗ có nhiều khởi sắc từ đầu năm, giá gỗ nguyên liệu tăng nên người dân đẩy mạnh khai thác gỗ đến tuổi thu hoạch.

Một số địa phương có tốc độ khai thác gỗ tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Quảng Ngãi tăng 15,3%; Thừa Thiên - Huế tăng 14,5%; Quảng Bình tăng 14,0%; Yên Bái tăng 12,0%; Quảng Ninh tăng 8,3%.

Diện tích rừng bị thiệt hại¹⁵ trong quý II/2024 là 851,8 ha, giảm 6,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Diện tích rừng bị chặt, phá 263,6 ha, giảm 39,6%; diện tích rừng bị cháy là 588,2 ha, tăng 23,4%. Tính chung sáu tháng đầu năm 2024, cả nước có 1.165,3 ha rừng bị thiệt hại, giảm 0,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Diện tích rừng bị chặt, phá là 481,4 ha, giảm 22,9%; diện tích rừng bị cháy là 683,9 ha, tăng 25,9%.

c) Thủy sản

Sản lượng thủy sản quý II/2024 ước đạt 2.439,5 nghìn tấn, tăng 2,9% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 1.727,1 nghìn tấn, tăng 2,8%; tôm đạt 366,6 nghìn tấn, tăng 4,1%; thủy sản khác đạt 345,8 nghìn tấn, tăng 2,4%. Tính chung sáu tháng đầu năm 2024, sản lượng thủy sản ước đạt 4.384,7 nghìn tấn, tăng 2,7% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 3.172,3 nghìn tấn, tăng 2,6%; tôm đạt 559,7 nghìn tấn, tăng 4,0%; thủy sản khác đạt 652,7 nghìn tấn, tăng 2,1%.

Hình 3. Sản lượng thủy sản 6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước



Sản lượng thủy sản nuôi trồng quý II/2024 ước đạt 1.364,3 nghìn tấn, tăng 4,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 884,1 nghìn tấn, tăng 3,9%; tôm đạt 326,8 nghìn tấn, tăng 4,4% do xuất khẩu thủy sản đã có những dấu hiệu phục hồi trở lại, nhất là trong quý II/2024 nên người dân mạnh dạn đầu tư vào sản xuất. Tính chung sáu tháng đầu năm 2024, sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 2.431,4 nghìn tấn, tăng 4,1% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 1.656,7 nghìn tấn, tăng 4,0%; tôm đạt 487,7 nghìn tấn, tăng 4,5%; thủy sản khác đạt 287,0 nghìn tấn, tăng 4,0%.

Sản lượng cá tra tăng so với cùng kỳ năm trước do diện tích nuôi cá tra với chu trình sản xuất khép kín có xu hướng tăng nên tiết kiệm chi phí sản xuất, năng

¹⁵ Số liệu Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tính đến 25/6/2024.

suất và sản lượng cá tra tăng cao hơn¹⁶. Sản lượng cá tra quý II/2024 ước đạt 462,1 nghìn tấn, tăng 5,8% so với cùng kỳ năm trước; tính chung sáu tháng đầu năm 2024 ước đạt 831,8 nghìn tấn, tăng 5,4% so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng tôm tăng so với cùng kỳ năm trước do áp dụng mô hình nuôi tôm công nghệ cao hiệu quả. Sản lượng tôm thẻ chân trắng quý II/2024 ước đạt 233,9 nghìn tấn, tăng 5,4% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng tôm sú đạt 73,2 nghìn tấn, tăng 2,3%. Tính chung sáu tháng đầu năm 2024, sản lượng tôm thẻ chân trắng đạt 332,7 nghìn tấn, tăng 5,6% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng tôm sú đạt 122,1 nghìn tấn, tăng 2,3%.

Sản lượng thủy sản khai thác quý II/2024 ước đạt 1.075,2 nghìn tấn, tăng 1,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 843,0 nghìn tấn, tăng 1,6%; tôm đạt 39,8 nghìn tấn, tăng 1,3%. Sản lượng thủy sản khai thác biển¹⁷ trong quý ước đạt 1.027,7 nghìn tấn, tăng 1,4% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung sáu tháng đầu năm 2024, sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 1.953,3 nghìn tấn, tăng 1,0% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 1.515,6 nghìn tấn, tăng 1,1%; tôm đạt 72,1 nghìn tấn, tăng 0,9%; thủy sản khác đạt 365,6 nghìn tấn, tăng 0,7%.

3. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp quý II/2024 tăng trưởng tích cực hơn quý I/2024, tốc độ tăng giá trị tăng thêm ước đạt 8,55% so với cùng kỳ năm trước¹⁸. Tính chung sáu tháng đầu năm 2024, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp tăng 7,54% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,67%.

Giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp sáu tháng đầu năm 2024 ước tính tăng 7,54% so với cùng kỳ năm trước (quý I tăng 6,47%; quý II tăng 8,55%). Trong đó: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,67% (quý I tăng 7,21%; quý II tăng 10,04%), đóng góp 2,14 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 13,26%, đóng góp 0,5 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,13%, đóng góp 0,04 điểm phần trăm. Riêng ngành khai khoáng giảm 7,22%, làm giảm 0,24 điểm phần trăm trong mức tăng chung.

Chỉ số sản xuất sáu tháng đầu năm 2024 của một số ngành công nghiệp trọng điểm cấp II tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 29,0%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 19,8%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 18,5%; sản xuất thiết bị điện tăng 17,8%; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng tăng 17,4%; khai thác quặng kim loại tăng 16,7%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 13,1%; sản xuất

¹⁶ Tổng hợp từ báo cáo của Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Trong sáu tháng đầu năm 2024, giá cá tra dao động từ 27.000-29.000 đồng/kg, với mức giá này người nuôi đã có lợi nhuận.

¹⁷ Các chủ phương tiện đầu tư nâng cấp các loại máy có công suất nhỏ sang máy có công suất lớn để khai thác xa bờ và khai thác được dài ngày trong chuyến ra khơi dẫn đến sản lượng khai thác tăng so với cùng kỳ năm trước.

¹⁸ Giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp quý II so với cùng kỳ năm trước các năm 2020-2024 tăng lần lượt là 0,13%; 9,18%; 9,32%; 0,86% và 8,55%.

và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 13,0%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 8,6%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 6,5%. Ở chiều ngược lại, chỉ số IIP của một số ngành giảm: Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 11,7%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 9,2%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 3,0%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 1,7%.

Biểu 2. Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước các năm 2020-2024 của một số ngành công nghiệp trọng điểm

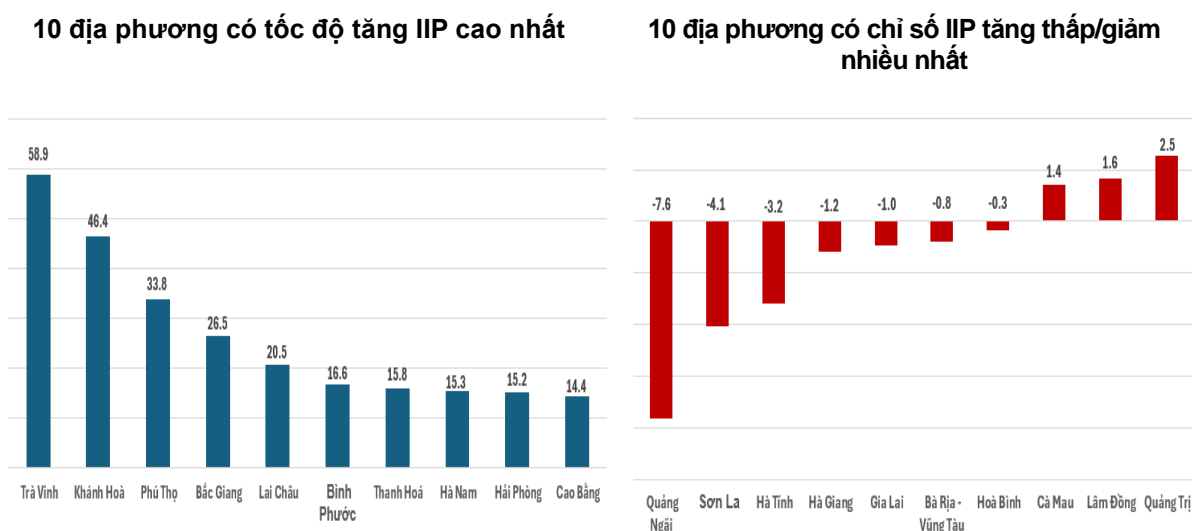
	2020	2021	2022	2023	Ước tính 2024
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-11,4	-10,4	-1,1	-0,8	-11,7
Khai thác quặng kim loại	13,1	7,2	8,3	10,0	16,7
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-40,3	29,4	68,5	-20,7	17,4
Sản xuất chế biến thực phẩm	3,0	6,0	6,4	4,0	6,5
Dệt	1,3	8,7	3,6	-1,4	12,6
Sản xuất da và các sản phẩm từ da	-4,1	15,1	13,3	-2,5	9,1
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	-4,0	4,6	8,2	-6,9	12,3
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	7,6	3,4	3,3	3,3	18,5
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	1,4	5,0	-9,0	7,1	29,0
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	1,2	6,9	5,4	-5,0	-1,7
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	2,5	9,8	9,7	3,7	13,1
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	9,6	12,0	11,5	-4,5	8,6
Sản xuất thiết bị điện	-3,3	10,7	21,7	1,0	17,8
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-11,3	9,9	-1,1	-4,5	-3,0
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	1,5	15,3	4,1	-2,4	19,8
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	-11,5	0,5	7,0	5,0	-9,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2,1	8,5	5,9	0,8	13,0

Chỉ số sản xuất công nghiệp sáu tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước tăng ở 56 địa phương và giảm ở 7 địa phương trên cả nước. Một số địa phương có chỉ số IIP đạt mức tăng khá cao do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao¹⁹. Ở chiều ngược lại, một số địa phương có chỉ số IIP tăng thấp hoặc giảm do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành sản xuất, phân phối điện và ngành khai khoáng tăng thấp hoặc giảm²⁰.

¹⁹ Địa phương có chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo sáu tháng đầu năm 2024 tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Lai Châu tăng 76,1%; Phú Thọ tăng 35,1%; Bắc Giang tăng 26,8%; Bình Phước tăng 17,0%; Hà Nam tăng 15,8%; Hải Phòng tăng 15,6%. Địa phương có chỉ số sản xuất của ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao: Khánh Hòa tăng 375,3%; Trà Vinh tăng 79,1%; Cao Bằng tăng 36,4%; Thanh Hóa tăng 35,9%.

²⁰ Địa phương có chỉ số của ngành công nghiệp chế biến chế tạo sáu tháng đầu năm 2024 tăng thấp hoặc giảm so với cùng kỳ năm trước: Quảng Ngãi giảm 7,5%; Hà Tĩnh giảm 10,2%; Cà Mau giảm 0,04%; Gia Lai tăng 1,3%. Địa phương có chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện sáu tháng đầu năm 2024 tăng thấp hoặc giảm so với cùng kỳ năm trước: Quảng Ngãi giảm 18,8%; Hòa Bình giảm 16,9%; Sơn La giảm 7,6%; Gia Lai giảm 3,0%; Quảng Trị tăng 0,2%. Địa phương có chỉ số ngành khai khoáng sáu tháng đầu năm 2024 giảm so với cùng kỳ năm trước: Hà Giang giảm 54,0%; Bà Rịa - Vũng Tàu giảm 13,9%; Lâm Đồng giảm 8,7%.

Hình 4. Tốc độ tăng/giảm IIP 6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương (%)



Một số sản phẩm công nghiệp chủ lực sáu tháng đầu năm 2024 tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Thép thanh, thép góc tăng 34,5%; vải dệt từ sợi tự nhiên tăng 18,4%; thép cán tăng 17,3%; phân hỗn hợp NPK tăng 13,7%; điện sản xuất tăng 12,2% Ngược lại, một số sản phẩm giảm so với cùng kỳ năm trước: Khí hóa lỏng LPG giảm 18,5%; khí đốt thiên nhiên dạng khí giảm 16,0%; tivi giảm 9,6%; dầu mỏ thô khai thác giảm 6,6%; bia hơi, sắt thép thô và điện thoại thông minh cùng giảm 4,1%; nhôm giảm 3,9%; ô tô giảm 3,2%.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 6/2024 giảm 4,3% so với tháng trước và tăng 10,5% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung sáu tháng đầu năm 2024, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 10,8% so với cùng kỳ năm 2023 (cùng kỳ năm trước giảm 2,2%).

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 30/6/2024 tăng 7,6% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 9,6% so với cùng thời điểm năm trước (cùng thời điểm năm trước tăng 19,9%). Tỷ lệ tồn kho toàn ngành chế biến, chế tạo bình quân sáu tháng đầu năm 2024 là 76,9% (bình quân sáu tháng đầu năm 2023 là 83,1%).

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/6/2024 tăng 1,1% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 3,8% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó: Lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 0,1% so với cùng thời điểm tháng trước và không đổi so với cùng thời điểm năm trước; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,5% và tăng 1,8%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,5% và tăng 4,8%. Theo ngành hoạt động, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng không đổi so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 0,7% so với cùng thời điểm năm trước; ngành chế

biến, chế tạo tăng 1,2% và tăng 4,0%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 0,2% và tăng 1,1%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,1% và tăng 0,9%.

4. Hoạt động của doanh nghiệp

a) Tình hình đăng ký doanh nghiệp²¹

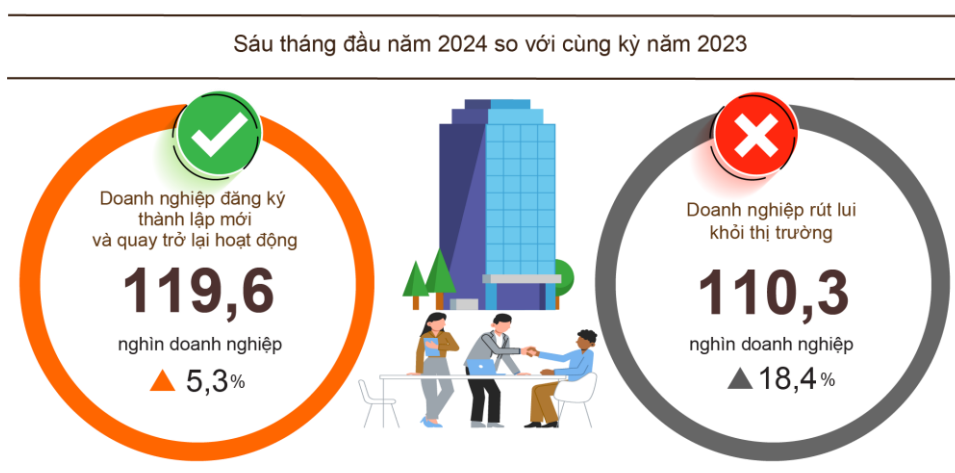
Trong tháng Sáu, cả nước có 15,7 nghìn doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là 143 nghìn tỷ đồng và số lao động đăng ký 85,6 nghìn lao động, tăng 19,1% về số doanh nghiệp, tăng 53,4% về vốn đăng ký và tăng 17,9% về số lao động so với tháng 5/2024. So với cùng kỳ năm trước, tăng 13,1% về số doanh nghiệp, tăng 3,1% về số vốn đăng ký và giảm 17,6% về số lao động. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong tháng đạt 9,1 tỷ đồng, tăng 28,9% so với tháng trước và giảm 8,9% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, cả nước còn có hơn 7,5 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 11,6% so với tháng trước và tăng 6,1% so với cùng kỳ năm 2023.

Tính chung sáu tháng đầu năm 2024, cả nước có gần 80,5 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 744,2 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký gần 512 nghìn lao động, tăng 6,1% về số doanh nghiệp, tăng 5,2% về vốn đăng ký và tăng 0,4% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong sáu tháng đầu năm 2024 đạt 9,2 tỷ đồng, giảm 0,8% so với cùng kỳ năm 2023. Nếu tính cả 792,9 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của gần 23,1 nghìn doanh nghiệp tăng vốn, tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong sáu tháng đầu năm 2024 là 1.537,1 nghìn tỷ đồng, giảm 7,7% so với cùng kỳ năm 2023. Bên cạnh đó, cả nước có hơn 39,1 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (tăng 3,9% so với cùng kỳ năm 2023), nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động trong sáu tháng đầu năm 2024 lên gần 119,6 nghìn doanh nghiệp, tăng 5,3% so với cùng kỳ năm 2023. Bình quân một tháng có 19,9 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Theo khu vực kinh tế, sáu tháng đầu năm 2024 có 781 doanh nghiệp thành lập mới thuộc khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 2,3% so với cùng kỳ năm trước; 19 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực công nghiệp và xây dựng, tăng 5,3%; 60,7 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ, tăng 6,4%.

²¹ Nguồn: Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia, Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, ngày 25/6/2024.

Hình 5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp



Cũng trong tháng Sáu, có 5.418 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tăng 2,2% so với tháng trước và tăng 6,2% so với cùng kỳ năm 2023; 5.404 doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 18,8% và giảm 6%; có 2.228 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 44,9% và tăng 50,3%.

Tính chung sáu tháng đầu năm 2024, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là 71,4 nghìn doanh nghiệp, tăng 18,6% so với cùng kỳ năm trước; gần 28,8 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, giảm 7,3%; 10,2 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 15,4%. Bình quân một tháng có gần 18,4 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

Biểu 3. Doanh nghiệp thành lập mới và giải thể 6 tháng đầu năm 2024 phân theo một số lĩnh vực hoạt động

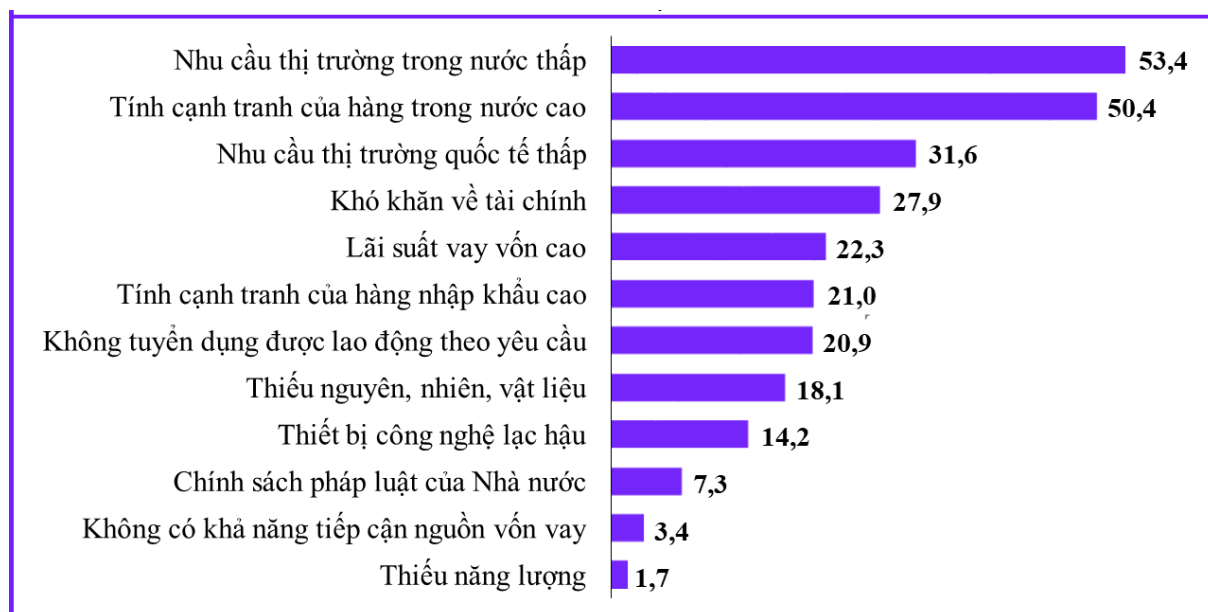
	Số lượng doanh nghiệp (Doanh nghiệp)		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Thành lập mới	Giải thể	Thành lập mới	Giải thể
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	32.773	4.231	13,8	35,4
Công nghiệp chế biến chế tạo	9.741	1.057	8,2	6,8
Xây dựng	8.374	732	2,5	7,2
Kinh doanh bất động sản	2.210	605	1,4	-7,5
Vận tải kho bãi	4.276	366	20,8	4,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.993	448	-12,3	-6,5
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	590	113	15,7	-31,5

b) Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý II/2024 cho thấy: Có 37,4% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh tốt hơn so với quý I/2024; 41,6% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 21% số doanh nghiệp

đánh giá gặp khó khăn²². Dự kiến quý III/2024, có 40,7% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên so với quý II/2024; 42,2% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định và 17,1% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn. Trong đó, khu vực doanh nghiệp Nhà nước lạc quan nhất với 83,6% số doanh nghiệp dự báo tình hình sản xuất kinh doanh quý III/2024 tốt hơn và giữ ổn định so với quý II/2024; tỷ lệ này ở khu vực doanh nghiệp FDI và khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước lần lượt là 83,2% và 82,7%.

Hình 6. Các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp chế biến, chế tạo 6 tháng đầu năm 2024



Về khối lượng sản xuất, có 38,7% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp quý II/2024 tăng so với quý I/2024; 40,5% số doanh nghiệp cho rằng ổn định và 20,8% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm²³. Xu hướng quý III/2024 so với quý II/2024, có 39,8% số doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng; 44% số doanh nghiệp dự báo ổn định và 16,2% số doanh nghiệp dự báo giảm.

Về đơn đặt hàng, có 34,6% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng quý II/2024 cao hơn quý I/2024; 44,3% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định và 21,1% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng giảm²⁴. Xu hướng quý III/2024 so với quý II/2024, có 38% số doanh nghiệp dự kiến có đơn hàng tăng lên; 45,8% số doanh nghiệp dự kiến có đơn hàng ổn định và 16,2% số doanh nghiệp dự kiến đơn hàng giảm.

²² Chỉ số tương ứng của quý I/2024: Có 22,1% số doanh nghiệp đánh giá tốt hơn so với quý IV/2023; 42,8% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 35,1% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn.

²³ Chỉ số tương ứng của quý I/2024: Có 22,3% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp quý I/2024 tăng so với quý IV/2023; 38,9% số doanh nghiệp cho rằng ổn định và 38,8% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm.

²⁴ Chỉ số tương ứng của quý I/2024: Có 20,9% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng quý I/2024 cao hơn quý IV/2023; 42,6% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định và 36,5% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng giảm.

Về đơn đặt hàng xuất khẩu, quý II/2024 so với quý I/2024, có 28,8% số doanh nghiệp khẳng định số đơn hàng xuất khẩu mới cao hơn; 49,6% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu mới ổn định và 21,6% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu mới giảm. Xu hướng quý III/2024 so với quý II/2024, có 33,1% số doanh nghiệp dự kiến tăng đơn hàng xuất khẩu mới; 50,6% số doanh nghiệp dự kiến ổn định và 16,3% số doanh nghiệp dự kiến giảm.

5. Hoạt động dịch vụ

a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tháng Sáu là cao điểm của mùa du lịch hè nên hoạt động thương mại diễn ra sôi động, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 6/2024 ước tính tăng 1,1% so với tháng trước và tăng 9,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung sáu tháng đầu năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 8,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 15,2% và doanh thu du lịch lữ hành tăng 37,1%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành tháng Sáu ước đạt 522,5 nghìn tỷ đồng, tăng 9,1% so với cùng kỳ năm trước do doanh thu nhóm hàng lương thực, thực phẩm và dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng²⁵. Trong quý II/2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 1.558,4 nghìn tỷ đồng, tăng 1,2% so với quý trước và tăng 8,8% so với cùng kỳ năm trước.

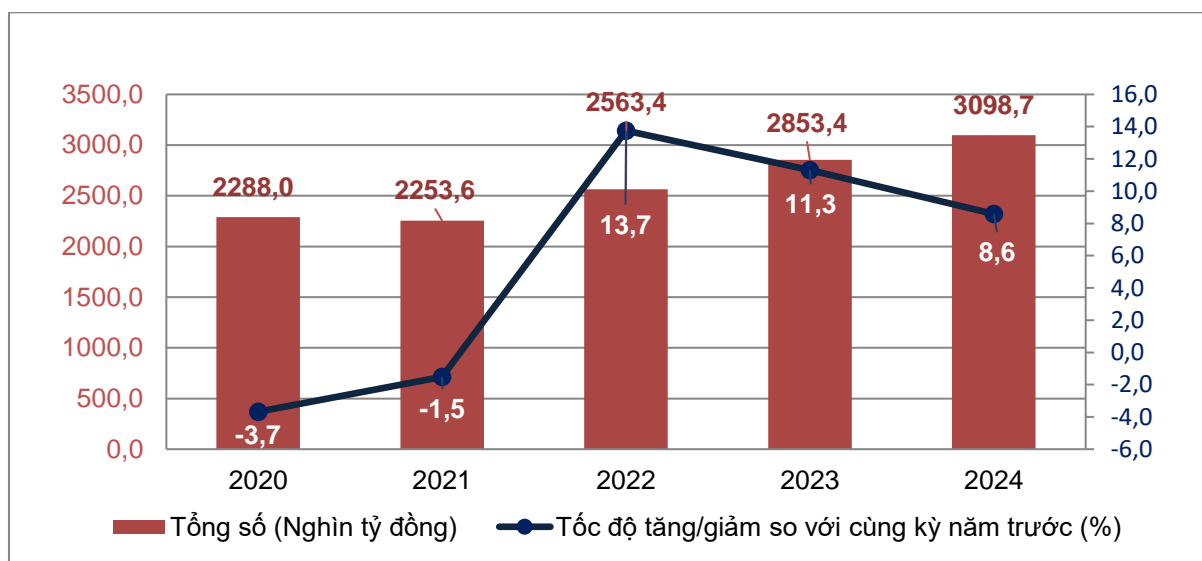
Biểu 4. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành

	Ước tính tháng 6 năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)		
				Tháng 6 năm 2024	Quý II năm 2024	6 tháng đầu năm 2024
				Ngìn tỷ đồng		
Tổng số	522,5	1.558,4	3.098,7	9,1	8,8	8,6
Bán lẻ hàng hóa	403,8	1.206,3	2.398,3	8,1	7,6	7,4
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	60,6	180,4	356,4	16,9	16,3	15,2
Du lịch lữ hành	5,1	15,3	29,4	8,0	29,4	37,1
Dịch vụ khác	53,0	156,4	314,6	9,1	8,4	8,9

Tính chung sáu tháng đầu năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 3.098,7 nghìn tỷ đồng, tăng 8,6% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2023 tăng 11,3%), nếu loại trừ yếu tố giá tăng 5,7% (cùng kỳ năm 2023 tăng 8,8%).

²⁵ Nhóm hàng lương thực, thực phẩm tăng 9,8% so với cùng kỳ năm trước; lưu trú, ăn uống tăng 16,9%.

Hình 7. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành 6 tháng đầu năm các năm 2020-2024



Doanh thu bán lẻ hàng hóa sáu tháng đầu năm 2024 ước đạt 2.398,3 nghìn tỷ đồng, tăng 7,4% so với cùng kỳ năm trước (loại trừ yếu tố giá tăng 4,9%). Trong đó, hàng lương thực, thực phẩm tăng 10,4%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 11,6%; may mặc tăng 9,6%; phương tiện đi lại (trừ ô tô) tăng 2,4%; vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 12,9%. Doanh thu bán lẻ hàng hóa sáu tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Quảng Ninh tăng 9,5%; Hải Phòng tăng 9,0%; Đà Nẵng tăng 7,8%; Cần Thơ tăng 7,6%; Hà Nội tăng 6,6%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 6,3%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống sáu tháng đầu năm 2024 ước đạt 356,4 nghìn tỷ đồng, tăng 15,2% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống sáu tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Quảng Ninh tăng 25,2%; Đà Nẵng tăng 22,2%; Hải Phòng tăng 15,0%; Hà Nội tăng 11,3%; Cần Thơ tăng 11,2%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 8,1%.

Doanh thu du lịch lữ hành sáu tháng đầu năm 2024 ước đạt 29,4 nghìn tỷ đồng, tăng 37,1% so với cùng kỳ năm trước do các địa phương ngay từ đầu năm đã tích cực đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch, thu hút khách trong nước và quốc tế. Doanh thu du lịch lữ hành sáu tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Thành phố Hồ Chí Minh tăng 42,2%; Đà Nẵng tăng 38,6%; Cần Thơ tăng 33,7%; Hà Nội tăng 28,9%; Quảng Ninh tăng 21,0%; Bình Dương tăng 18,5%; Hải Phòng tăng 10,5%.

Doanh thu dịch vụ khác sáu tháng đầu năm 2024 ước đạt 314,6 nghìn tỷ đồng, tăng 8,9% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu dịch vụ khác sáu tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương: Quảng Bình tăng 10,1%; Cần Thơ tăng 9,7%; Hà Nội tăng 8,3%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 7,3%; Lạng Sơn giảm 9,3%; Hưng Yên giảm 8,4%; Bạc Liêu giảm 1,2%.

b) Vận tải hành khách và hàng hóa

Hoạt động vận tải tháng Sáu khá sôi động đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân trong mùa cao điểm du lịch và vận chuyển hàng hóa phục vụ sản xuất, xuất khẩu và tiêu dùng trong nước. So với cùng kỳ năm trước, vận tải hành khách giảm 4,6% về vận chuyển²⁶ và tăng 7,0% về luân chuyển; vận tải hàng hóa tăng 15,6% về vận chuyển và tăng 13,3% về luân chuyển.

Tính chung sáu tháng đầu năm 2024, vận chuyển hành khách tăng 4,3% và luân chuyển tăng 11,0% so với cùng kỳ năm trước; vận chuyển hàng hóa tăng 13,5% và luân chuyển tăng 10,3% so với cùng kỳ năm trước.

Vận tải hành khách tháng 6/2024 ước đạt 375,1 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 3,4% so với tháng trước và luân chuyển 22 tỷ lượt khách.km, tăng 4,3%; quý II/2024 ước đạt 1.112,6 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 0,1% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển đạt 64,7 tỷ lượt khách.km, tăng 9,3%.

Tính chung sáu tháng đầu năm 2024, vận tải hành khách ước đạt 2.312,1 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 4,3% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2023 tăng 17,9%) và luân chuyển đạt 132,5 tỷ lượt khách.km, tăng 11,0% (cùng kỳ năm trước tăng 33,5%). Trong đó, vận tải trong nước ước đạt 2.303,3 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 4,2% so với cùng kỳ năm trước và 103,6 tỷ lượt khách.km luân chuyển, tăng 4,7%; vận tải ngoài nước ước đạt 8,8 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 28,1% và 28,9 tỷ lượt khách.km luân chuyển, tăng 41,3%.

Biểu 5. Vận tải hành khách 6 tháng đầu năm 2024 phân theo ngành vận tải

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu HK)	Luân chuyển (Tỷ HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	2.312,1	132,5	4,3	11,0
Đường sắt	3,7	1,5	17,4	21,0
Đường biển	6,9	0,4	-1,6	-2,3
Đường thủy nội địa	184,7	3,5	8,2	10,5
Đường bộ	2.091,2	84,1	4,2	10,4
Hàng không	25,6	43,0	-8,7	12,0

Vận tải hàng hóa tháng 6/2024 ước đạt 219,5 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 1,6% so với tháng trước và luân chuyển 43,0 tỷ tấn.km, tăng 1,1%; quý II/2024 ước đạt 642,9 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 14,0% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 127,5 tỷ tấn.km, tăng 11,0%.

Tính chung sáu tháng đầu năm 2024, vận tải hàng hóa ước đạt 1.263,0 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 13,5% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2023

²⁶ Do vận chuyển hành khách bằng đường bộ giảm 5,6% và hàng không giảm 21,5% so với cùng kỳ năm trước.

tăng 16,3%) và luân chuyển 254,8 tỷ tấn.km, tăng 10,3% (cùng kỳ năm trước tăng 14,1%). Trong đó, vận tải trong nước ước đạt 1.239,8 triệu tấn vận chuyển, tăng 13,7% và 154,9 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 6,4%; vận tải ngoài nước ước đạt 23,2 triệu tấn vận chuyển, tăng 6,2% và 99,9 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 17,0%.

Biểu 6. Vận tải hàng hóa 6 tháng đầu năm 2024 phân theo ngành vận tải

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu tấn)	Luân chuyển (Tỷ tấn.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	1.263,0	254,8	13,5	10,3
Đường sắt	2,5	1,9	14,8	3,4
Đường biển	63,9	133,9	11,9	9,9
Đường thủy nội địa	272,5	55,4	14,1	10,1
Đường bộ	923,9	58,7	13,5	10,3
Hàng không	0,2	4,9	37,3	27,8

c) Viễn thông

Doanh thu hoạt động viễn thông quý II/2024 ước đạt 89,6 nghìn tỷ đồng, tăng 4,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung sáu tháng đầu năm 2024, doanh thu hoạt động viễn thông ước đạt 179 nghìn tỷ đồng, tăng 4,2% so với cùng kỳ năm trước (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 4,0%).

Tổng số thuê bao điện thoại tại thời điểm cuối tháng 6/2024 ước đạt 122,3 triệu thuê bao, giảm 5,1% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, số thuê bao di động tại thời điểm trên là 119,9 triệu thuê bao, giảm 5,2% so với cùng thời điểm năm trước do số lượng thuê bao điện thoại di động 2G đang giảm dần theo lộ trình thực hiện mục tiêu Chương trình chuyển đổi số quốc gia²⁷ và ngành Thông tin và Truyền thông tăng cường quản lý thuê bao di động trả trước, kiểm soát, hạn chế tối đa, tiến tới xóa bỏ SIM rác nên số lượng thuê bao di động đăng ký mới giảm đáng kể. Số thuê bao truy nhập internet băng rộng cố định tại thời điểm cuối tháng Sáu ước đạt 23,6 triệu thuê bao, tăng 6,6% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó thuê bao truy nhập qua hệ thống cáp quang (FTTH) có xu hướng tăng nhanh và thuê bao qua hình thức xDSL tiếp tục giảm.

d) Khách quốc tế đến Việt Nam và công dân Việt Nam xuất cảnh²⁸

Chính sách thị thực thuận lợi, chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch năm 2024 được các địa phương trên cả nước đẩy mạnh, thu hút lượng khách quốc tế đến Việt Nam tăng khá cao so với cùng kỳ năm trước.

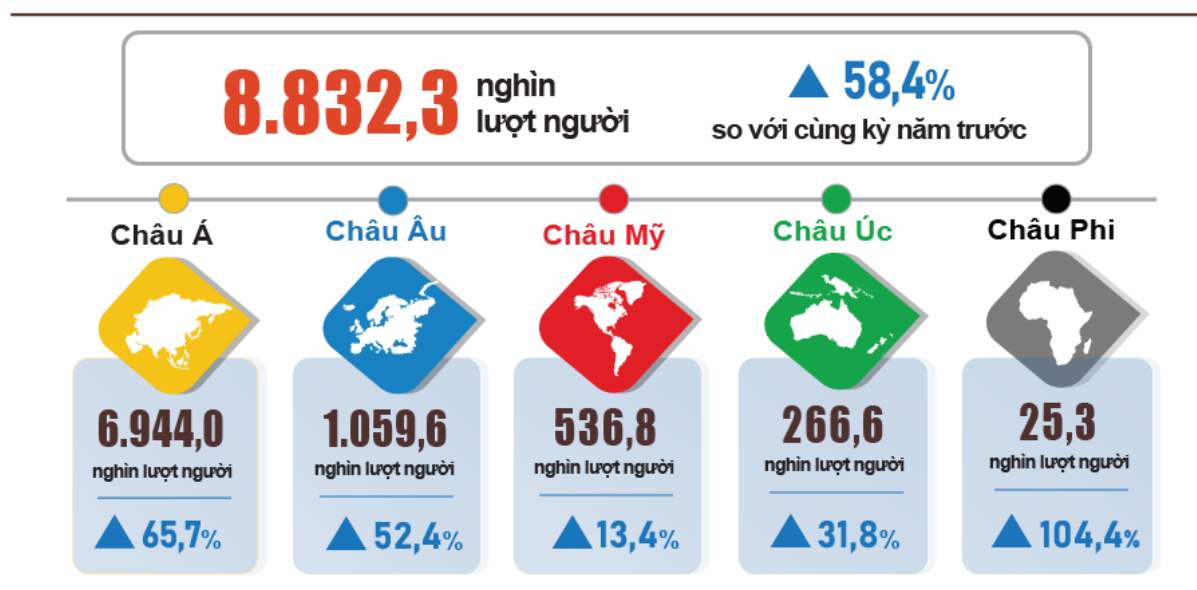
²⁷ Theo Bộ Thông tin và Truyền thông, Việt Nam sẽ dừng công nghệ di động 2G trên toàn quốc từ tháng 9/2024.

²⁸ Theo báo cáo của Cục cửa khẩu, Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng, Bộ Quốc phòng và Cục Xuất nhập cảnh, Bộ Công an.

Trong tháng 6/2024²⁹, khách quốc tế đến nước ta đạt hơn 1,2 triệu lượt người, tăng 28,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung sáu tháng đầu năm 2024, khách quốc tế đến Việt Nam đạt hơn 8,8 triệu lượt người, tăng 58,4% so với cùng kỳ năm trước và tăng 4,1% so với cùng kỳ năm 2019 - năm chưa xảy ra dịch Covid-19.

Trong tổng số 8,8 triệu lượt khách quốc tế đến Việt Nam sáu tháng đầu năm nay, khách đến bằng đường hàng không đạt 7,4 triệu lượt người, chiếm 83,8% lượng khách quốc tế đến Việt Nam và tăng 51,6% so với cùng kỳ năm trước; bằng đường bộ đạt gần 1,3 triệu lượt người, chiếm 14,3% và tăng 99,0%; bằng đường biển đạt 164,9 nghìn lượt người, chiếm 1,9% và tăng 199,5%.

Hình 8. Khách quốc tế đến Việt Nam 6 tháng đầu năm 2024 phân theo vùng lãnh thổ



Số lượt người Việt Nam xuất cảnh³⁰ trong tháng 6/2024 là 470,6 nghìn lượt người, tăng 5,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung sáu tháng đầu năm 2024, số lượt người Việt Nam xuất cảnh đạt 2,6 triệu lượt người, tăng 11,4% so với cùng kỳ năm trước.

II. ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ, KIỂM SOÁT LẠM PHÁT

1. Hoạt động ngân hàng, bảo hiểm, thị trường chứng khoán

Mặt bằng lãi suất huy động và lãi suất cho vay duy trì xu hướng giảm, tỷ giá được điều hành chủ động, linh hoạt, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô; hoạt động kinh doanh bảo hiểm ổn định, thị trường chứng khoán duy trì xu hướng tăng trưởng theo đà phục hồi của nền kinh tế.

²⁹ Kỳ báo cáo từ ngày 21/5/2024-20/6/2024.

³⁰ Là công dân Việt Nam ra khỏi lãnh thổ Việt Nam qua cửa khẩu của Việt Nam.

Tính đến thời điểm 24/6/2024, huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 1,50% so với cuối năm 2023 (cùng thời điểm năm trước tăng 3,68%); tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 4,45% (cùng thời điểm năm trước tăng 3,83%).

Trong sáu tháng đầu năm 2024, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) tiếp tục giữ nguyên các mức lãi suất điều hành nhằm tạo điều kiện cho tổ chức tín dụng (TCTD) tiếp cận nguồn vốn với chi phí thấp, điều hành hài hòa giữa lãi suất và tỷ giá phù hợp với tình hình thị trường, diễn biến kinh tế vĩ mô và mục tiêu chính sách tiền tệ; đồng thời chỉ đạo TCTD tiếp tục tiết giảm chi phí để giảm mặt bằng lãi suất cho vay. Tại thời điểm tháng 4/2024, lãi suất tiền gửi bình quân bằng đồng Việt Nam của ngân hàng thương mại (NHTM) trong nước ở mức 0,2%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 1,9%-2,8%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 4,8%-5,2%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng; 6%-6,9%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng và 6,9%-7,4%/năm đối với kỳ hạn trên 24 tháng. Lãi suất cho vay bình quân của NHTM trong nước đối với các khoản cho vay mới và cũ còn dư nợ ở mức 7,3%-9,5%/năm. Lãi suất cho vay ngắn hạn bình quân bằng đồng Việt Nam đối với lĩnh vực ưu tiên khoảng 3,6%/năm, thấp hơn mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa theo quy định của NHNN (4%/năm). Tín dụng tiếp tục được kiểm soát chặt chẽ rủi ro, đảm bảo an toàn hệ thống và tập trung vào các động lực tăng trưởng kinh tế, đáp ứng xu hướng mới như tín dụng xanh, đồng hành cùng quá trình thực hiện cam kết phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050...

Tỷ giá trung tâm được điều hành linh hoạt, phù hợp, đồng bộ với các công cụ chính sách tiền tệ để ổn định thị trường ngoại tệ, góp phần kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô. Đến ngày 25/6/2024, tỷ giá trung tâm ở mức 24.253 VNĐ/USD, tăng 1,62% so với thời điểm cuối năm 2023.

Về thị trường bảo hiểm, tổng doanh thu phí bảo hiểm quý II/2024 ước đạt 55,6 nghìn tỷ đồng, giảm 6,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung sáu tháng đầu năm 2024, tổng doanh thu phí bảo hiểm ước đạt 109,1 nghìn tỷ đồng, giảm 3,8%, trong đó: Doanh thu phí lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ ước đạt 38,8 nghìn tỷ đồng, tăng 11,2%; lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ ước đạt gần 70,3 nghìn tỷ đồng, giảm 10,5%. Chi trả quyền lợi bảo hiểm ước đạt 41,3 nghìn tỷ đồng, tăng 6,8% so với cùng kỳ năm 2023; tổng số tiền đầu tư trở lại nền kinh tế ước đạt 795,5 nghìn tỷ đồng, tăng 9,3%; tổng tài sản thị trường bảo hiểm ước đạt 951,8 nghìn tỷ đồng, tăng 9,1%; tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm tăng 13,1%.

Về thị trường chứng khoán, hoạt động giao dịch trên thị trường diễn ra sôi động trong sáu tháng đầu năm 2024, chỉ số VN-Index duy trì xu thế tăng trưởng nhờ hoạt động sản xuất kinh doanh được phục hồi.

Trên thị trường cổ phiếu, tính đến ngày 26/06/2024, chỉ số VNIndex đạt 1.260,99 điểm, tăng 11,6% so với cuối năm 2023; mức vốn hóa thị trường (đến ngày 17/06/2024) đạt 5.533,6 nghìn tỷ đồng, giảm 6,8%.

Giá trị giao dịch bình quân tháng 6/2024 đạt 26.970 tỷ đồng/phiên, tăng 7,6% so với bình quân tháng trước. Tính từ đầu năm đến nay, giá trị giao dịch bình quân đạt 24.309 tỷ đồng/phiên, tăng 38,3% so với bình quân năm 2023.

Đến cuối tháng 5/2024, thị trường cổ phiếu có 730 cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết; 878 cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UPCoM với tổng giá trị niêm yết và đăng ký giao dịch đạt 2.159 nghìn tỷ đồng, tăng 1,5% so với cuối năm 2023.

Trên thị trường trái phiếu, giá trị giao dịch bình quân tháng 6/2024 đạt 12.088 tỷ đồng/phiên, tăng 16,6% so với bình quân tháng trước. Tính từ đầu năm đến nay, giá trị giao dịch bình quân đạt 10.187 tỷ đồng/phiên, tăng 56,3% so với bình quân năm 2023.

Đến cuối tháng 5/2024, thị trường trái phiếu hiện có 461 mã trái phiếu niêm yết với giá trị niêm yết đạt hơn 2.127 nghìn tỷ đồng, tăng 4,8% so với bình quân năm 2023.

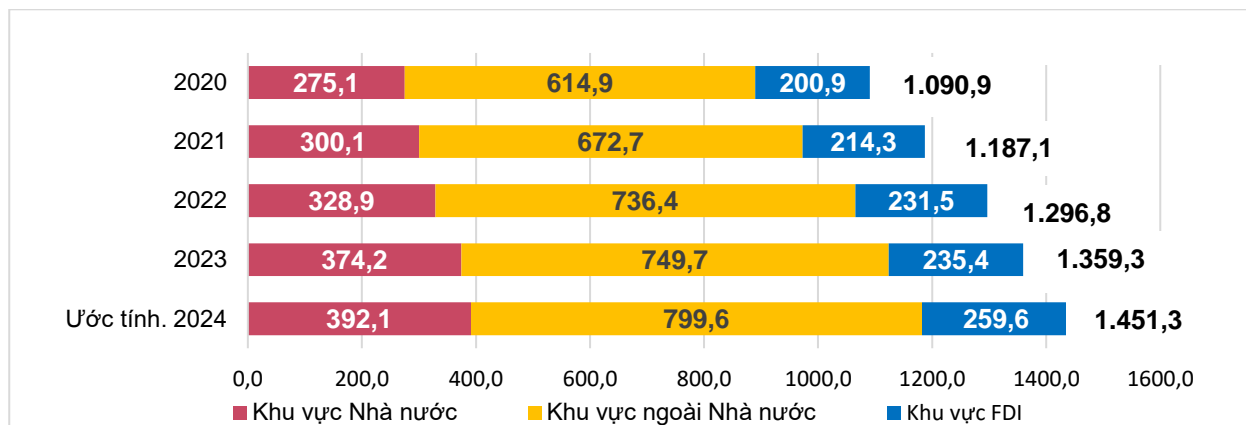
Trên thị trường chứng khoán phái sinh, khối lượng giao dịch bình quân sản phẩm hợp đồng tương lai trên chỉ số VN30 trong tháng 6/2024 đạt 213.403 hợp đồng/phiên, giảm 5,1% so với bình quân tháng trước; sản phẩm chứng quyền có bảo đảm đạt 42,7 triệu chứng quyền/phiên, giảm 8,2%. Tính từ đầu năm đến nay, khối lượng giao dịch bình quân sản phẩm hợp đồng tương lai trên chỉ số VN30 đạt 218.500 hợp đồng/phiên, giảm 7,1% so với bình quân năm 2023; sản phẩm chứng quyền có bảo đảm đạt 56,9 triệu chứng quyền/phiên, tăng 73,7% và giá trị giao dịch đạt 50,8 tỷ đồng/phiên, tăng 77,7%.

2. Đầu tư phát triển

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong sáu tháng đầu năm 2024 theo giá hiện hành ước đạt 1.451,3 nghìn tỷ đồng, tăng 6,8% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn mức tăng 4,8% cùng kỳ sáu tháng 2023, phản ánh tình hình sản xuất kinh doanh trong nước trong nửa đầu năm 2024 phục hồi rõ nét ở nhiều ngành, lĩnh vực, tạo động lực cho thu hút và thực hiện vốn đầu tư toàn xã hội. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam sáu tháng đầu năm 2024 ước đạt 10,84 tỷ USD, tăng 8,2% so với cùng kỳ năm trước, đạt mức cao nhất sáu tháng đầu năm của các năm từ 2020 đến nay.

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội quý II/2024 theo giá hiện hành ước đạt 834,3 nghìn tỷ đồng, tăng 7,5% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước ước đạt 228,7 nghìn tỷ đồng, tăng 4,4%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 456,4 nghìn tỷ đồng, tăng 7,9%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 149,2 nghìn tỷ đồng, tăng 11,4%.

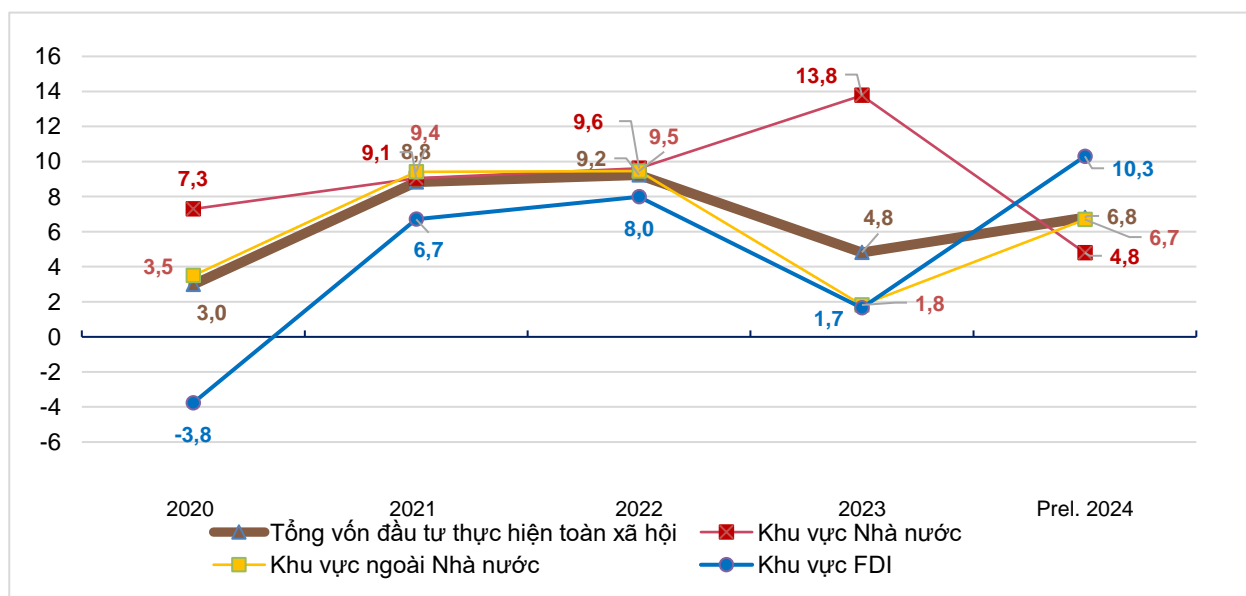
Hình 9. Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành 6 tháng đầu năm các năm 2020-2024 (Nghìn tỷ đồng)



Ước tính sáu tháng năm 2024, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành ước đạt 1.451,3 nghìn tỷ đồng, tăng 6,8% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 392,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 27% tổng vốn và tăng 4,8% so với cùng kỳ năm trước; khu vực ngoài Nhà nước đạt 799,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 55,1% và tăng 6,7%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 259,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 17,9% và tăng 10,3%.

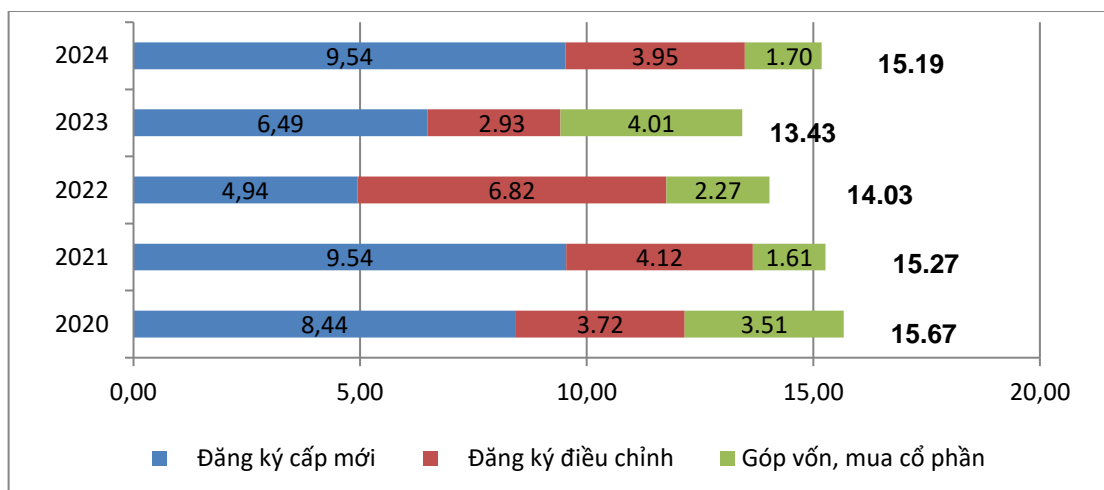
Trong vốn đầu tư của khu vực Nhà nước, vốn thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước 6 tháng đầu năm 2024 ước đạt 244,4 nghìn tỷ đồng, bằng 33,8% kế hoạch năm và tăng 3,5% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2023 bằng 32,2% và tăng 22,5%). Theo cấp quản lý, vốn Trung ương đạt 41,9 nghìn tỷ đồng, bằng 37,8% kế hoạch năm và giảm 3,2% so với cùng kỳ năm trước; vốn địa phương đạt 202,5 nghìn tỷ đồng, bằng 33,1% và tăng 4,9%. Trong vốn địa phương quản lý, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 136 nghìn tỷ đồng, bằng 31,3% và tăng 4,2%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện đạt 57,1 nghìn tỷ đồng, bằng 36,6% và tăng 6,4%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 9,4 nghìn tỷ đồng, bằng 45,1% và tăng 7,8%.

Hình 10. Tốc độ tăng/giảm vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành 6 tháng đầu năm các năm giai đoạn 2020-2024



Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam³¹ tính đến ngày 20/6/2024 bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt gần 15,19 tỷ USD, tăng 13,1% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 11. Vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 20/6 các năm 2020-2024 (Tỷ USD)



- Vốn đăng ký cấp mới có 1.538 dự án được cấp phép với số vốn đăng ký đạt 9,54 tỷ USD, tăng 18,9% so với cùng kỳ năm trước về số dự án và tăng 46,9% về số vốn đăng ký. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 6,83 tỷ USD, chiếm 71,6% tổng vốn đăng ký cấp mới; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1,89 tỷ USD, chiếm 19,9%; các ngành còn lại đạt 817,6 triệu USD, chiếm 8,5%.

Trong số 57 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong sáu tháng đầu năm 2024, Xin-ga-po là nhà đầu tư lớn nhất với 4,01 tỷ USD, chiếm 42,1% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Đặc khu hành chính Hồng Kông (Trung Quốc) 1,18 tỷ USD, chiếm 12,4%; Trung Quốc 1,01 tỷ USD, chiếm 10,6%; Nhật Bản 979 triệu USD, chiếm 10,3%; Thổ Nhĩ Kỳ 730,1 triệu USD, chiếm 7,7%; Đài Loan 529,8 triệu USD, chiếm 5,6%.

- Vốn đăng ký điều chỉnh có 592 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư tăng thêm 3,95 tỷ USD, tăng 35% so với cùng kỳ năm trước.

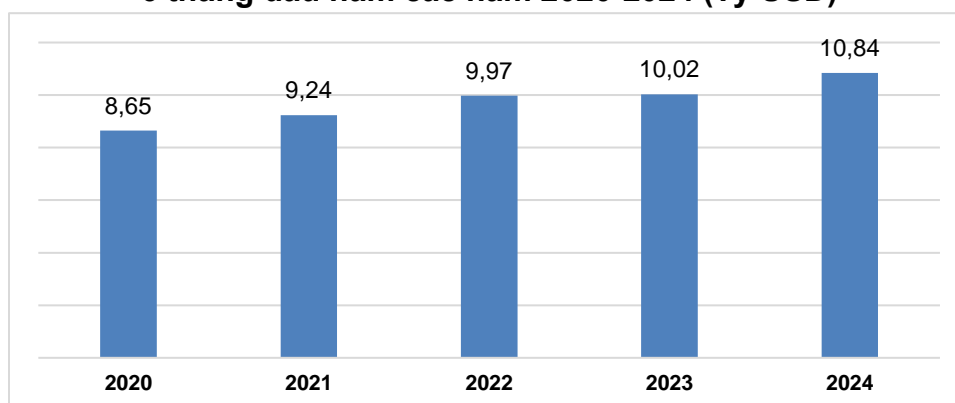
Nếu tính cả vốn đăng ký mới và vốn đăng ký điều chỉnh của các dự án đã cấp phép từ các năm trước thì vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 10,37 tỷ USD, chiếm 76,9% tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1,99 tỷ USD, chiếm 14,8%; các ngành còn lại đạt 1,13 triệu USD, chiếm 8,3%.

³¹ Theo báo cáo của Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, nhận ngày 22/6/2024.

- Vốn đăng ký góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài có 1.420 lượt với tổng giá trị góp vốn 1,7 tỷ USD, giảm 57,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, có 501 lượt góp vốn, mua cổ phần làm tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp với giá trị góp vốn là 696,7 triệu USD và 919 lượt nhà đầu tư nước ngoài mua lại cổ phần trong nước mà không làm tăng vốn điều lệ với giá trị 1 tỷ USD. Đối với hình thức góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài, vốn đầu tư vào hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 480,3 triệu USD, chiếm 28,3% trị giá góp vốn, mua cổ phần; hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ đạt 324,7 triệu USD, chiếm 19,1%; ngành còn lại 893,1 triệu USD, chiếm 52,6%.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam sáu tháng đầu năm 2024 ước đạt 10,84 tỷ USD, tăng 8,2% so với cùng kỳ năm trước. Đây là số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện cao nhất của sáu tháng đầu năm trong 5 năm qua. Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 8,6 tỷ USD, chiếm 79,3% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1 tỷ USD, chiếm 9,3%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 418 triệu USD, chiếm 3,9%.

Hình 12. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 6 tháng đầu năm các năm 2020-2024 (Tỷ USD)



Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong sáu tháng đầu năm 2024 có 57 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam là 118,6 triệu USD, giảm 19,3% so với cùng kỳ năm trước; có 11 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn điều chỉnh tăng 18,4 triệu USD, giảm 89,4%.

Tính chung sáu tháng đầu năm tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và điều chỉnh) đạt 137 triệu USD, giảm 57,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Khai khoáng đạt 58,6 triệu USD, chiếm 42,8% tổng vốn đầu tư; bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt 23,8 triệu USD, chiếm 17,4%; công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 19,2 triệu USD, chiếm 14%; dịch vụ khác đạt 10,0 triệu USD, chiếm 7,3%; hoạt động xây dựng đạt 5,8 triệu USD, chiếm 4,3%.

Trong sáu tháng đầu năm 2024 có 21 quốc gia và vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam, trong đó: Hà Lan là nước dẫn đầu với 54,6 triệu USD, chiếm

39,8% tổng vốn đầu tư; Lào 35,5 triệu USD, chiếm 25,9%; Hoa Kỳ 18,7 triệu USD, chiếm 13,6%; Niu-Di-Lân đạt 5,9 triệu USD, chiếm 4,3%; In-đô-nê-xi-a 5,5 triệu USD, chiếm 4,0%.

3. Thu, chi ngân sách Nhà nước³²

Thu ngân sách Nhà nước sáu tháng đầu năm 2024 tăng 15,7% so với cùng kỳ năm trước. Chi ngân sách Nhà nước giảm 0,1%, đảm bảo các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước, thanh toán các khoản nợ đến hạn cũng như chi trả kịp thời cho các đối tượng theo quy định.

Hình 13. Thu, chi ngân sách Nhà nước 6 tháng đầu năm 2024



Thu ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng 6/2024 ước đạt 105,1 nghìn tỷ đồng, lũy kế tổng thu ngân sách Nhà nước sáu tháng đầu năm 2024 đạt 1.020,6 nghìn tỷ đồng, bằng 60% dự toán năm và tăng 15,7% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể một số khoản thu chính như sau:

- Thu nội địa tháng 6/2024 đạt 83,1 nghìn tỷ đồng. Lũy kế sáu tháng đầu năm 2024 đạt gần 857 nghìn tỷ đồng, bằng 59,3% dự toán năm và tăng 18,1% so với cùng kỳ năm trước;

- Thu từ dầu thô tháng 6/2024 đạt 5 nghìn tỷ đồng; lũy kế sáu tháng đầu năm 2024 đạt 29,7 nghìn tỷ đồng, bằng 64,5% dự toán năm và giảm 4,8%;

- Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu tháng 6/2024 đạt 17 nghìn tỷ đồng; lũy kế sáu tháng đầu năm 2024 đạt 133,9 nghìn tỷ đồng, bằng 65,6% dự toán năm và tăng 6,9%.

Chi ngân sách Nhà nước

Tổng chi ngân sách Nhà nước tháng 6/2024 ước đạt 151,6 nghìn tỷ đồng, lũy kế sáu tháng đầu năm 2024 đạt 803,6 nghìn tỷ đồng, bằng 37,9% dự toán năm và giảm 0,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Chi thường xuyên đạt 551 nghìn tỷ đồng, bằng 43,7% và tăng 2,5%; chi đầu tư phát triển 196,7 nghìn tỷ đồng, bằng 29% và giảm 8,8%; chi trả nợ lãi 55,5 nghìn tỷ đồng, bằng 49,7% và tăng 8,4%.

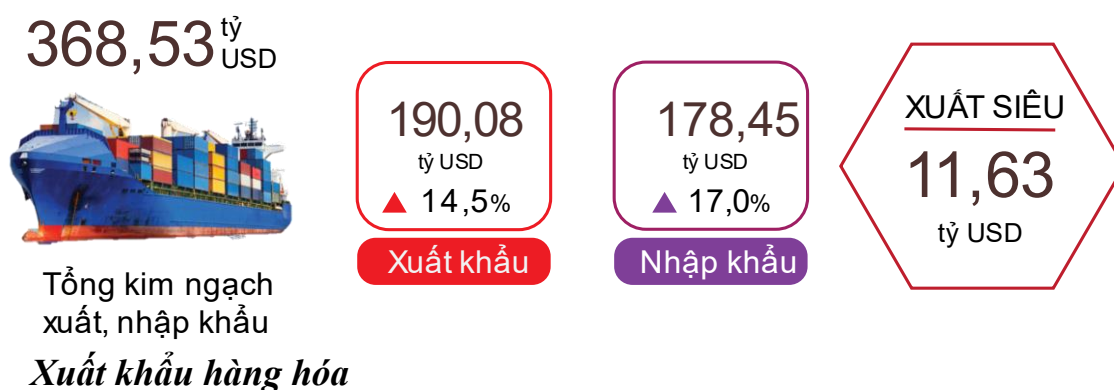
³² Theo báo cáo tình hình thực hiện Ngân sách Nhà nước sáu tháng đầu năm và các giải pháp trong sáu tháng cuối năm 2024 ngày 27/6/2024 của Bộ Tài chính.

4. Xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ³³

a) Xuất, nhập khẩu hàng hóa³⁴

Trong tháng Sáu, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 63,24 tỷ USD, giảm 2,7% so với tháng trước và tăng 11,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung sáu tháng đầu năm 2024, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 368,53 tỷ USD, tăng 15,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 14,5%; nhập khẩu tăng 17%³⁵. Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 11,63 tỷ USD.

Hình 14. Xuất, nhập khẩu hàng hóa 6 tháng đầu năm 2024



Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu

Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 5/2024 sơ bộ đạt 32,27 tỷ USD, thấp hơn 543 triệu USD so với số ước tính.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 6/2024 ước đạt 33,09 tỷ USD, tăng 2,6% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 9,33 tỷ USD, tăng 3,7%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 23,76 tỷ USD, tăng 2,1%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Sáu ước tính tăng 10,5%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 16,6%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) tăng 8,3%.

Trong quý II/2024, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 97,2 tỷ USD, tăng 12,5% so với cùng kỳ năm trước và tăng 4,6% so với quý I/2024.

Tính chung sáu tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 190,08 tỷ USD, tăng 14,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 53,39 tỷ USD, tăng 20,6%, chiếm 28,1% tổng kim ngạch xuất

³³ Kim ngạch xuất khẩu tính theo giá F.O.B và kim ngạch nhập khẩu tính theo giá C.I.F (bao gồm chi phí vận tải, bảo hiểm của hàng nhập khẩu).

³⁴ Ước tính tổng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu tháng 6/2024 do Tổng cục Hải quan cung cấp ngày 27/6/2024. Tổng cục Thống kê ước tính trị giá xuất, nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu tháng 6/2024 dựa trên số liệu sơ bộ về trị giá xuất, nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu đến hết ngày 25/6/2024 do Tổng cục Hải quan cung cấp.

³⁵ Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa sáu tháng đầu năm 2023 đạt 318,6 tỷ USD, giảm 14,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu đạt 166 tỷ USD, giảm 11,3%; nhập khẩu đạt 152,6 tỷ USD, giảm 18,0%.

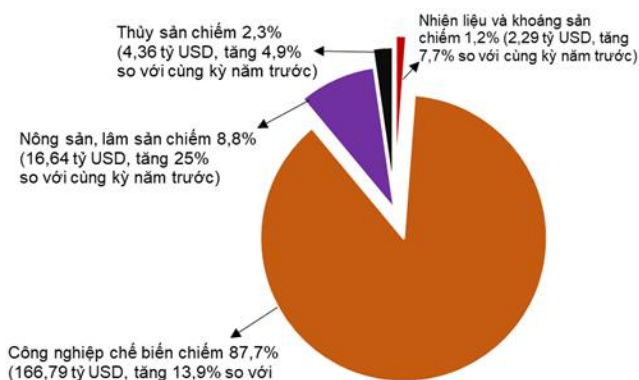
khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 136,69 tỷ USD, tăng 12,3%, chiếm 71,9%.

Trong sáu tháng đầu năm 2024 có 29 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 91,4% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 7 mặt hàng xuất khẩu trên 5 tỷ USD, chiếm 65,6%).

Biểu 7. Trị giá một số mặt hàng xuất khẩu 6 tháng đầu năm 2024

	Ước tính (Triệu USD)	Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)
Các mặt hàng đạt giá trị trên 5 tỷ USD		
Điện tử, máy tính và linh kiện	32.911	28,6
Điện thoại và linh kiện	27.202	11,3
Máy móc thiết bị, dụng cụ PT khác	22.932	16,2
Dệt, may	16.282	3,1
Giày dép	10.840	10,0
Gỗ và sản phẩm gỗ	7.424	22,2
Phương tiện vận tải và phụ tùng	7.185	1,9

**Hình 15. Cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu
6 tháng đầu năm 2024**



Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu sáu tháng đầu năm 2024, nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản ước đạt 2,29 tỷ USD, chiếm 1,2%; nhóm hàng công nghiệp chế biến ước đạt 166,79 tỷ USD, chiếm 87,7%; nhóm hàng nông sản, lâm sản ước đạt 16,64 tỷ USD, chiếm 8,8%; nhóm hàng thủy sản ước đạt 4,36 tỷ USD, chiếm 2,3%.

Nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 5/2024 sơ bộ đạt 32,72 tỷ USD, thấp hơn 1,1 tỷ USD so với số ước tính.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 6/2024 ước đạt 30,15 tỷ USD, giảm 7,9% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 10,95 tỷ USD, giảm 8,9%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 19,20 tỷ USD, giảm 7,2%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Sáu tăng 13,1%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 15,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 11,8%.

Trong quý II/2024, kim ngạch nhập khẩu ước đạt 93,4 tỷ USD, tăng 19,8% so với cùng kỳ năm trước và tăng 9,7% so với quý I/2024.

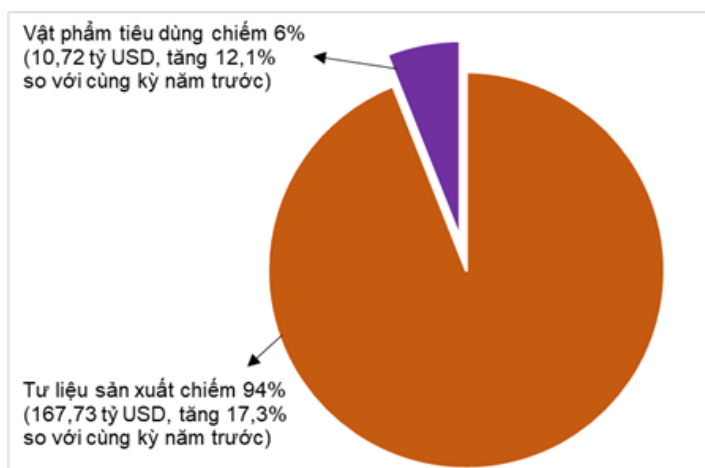
Tính chung sáu tháng đầu năm 2024, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 178,45 tỷ USD, tăng 17% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 65,74 tỷ USD, tăng 22,3%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 112,71 tỷ USD, tăng 14,1%.

Trong sáu tháng đầu năm 2024 có 33 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 88,1% tổng kim ngạch nhập khẩu (có 5 mặt hàng nhập khẩu trên 5 tỷ USD, chiếm 50,2%).

Biểu 8. Trị giá một số mặt hàng nhập khẩu 6 tháng đầu năm 2024

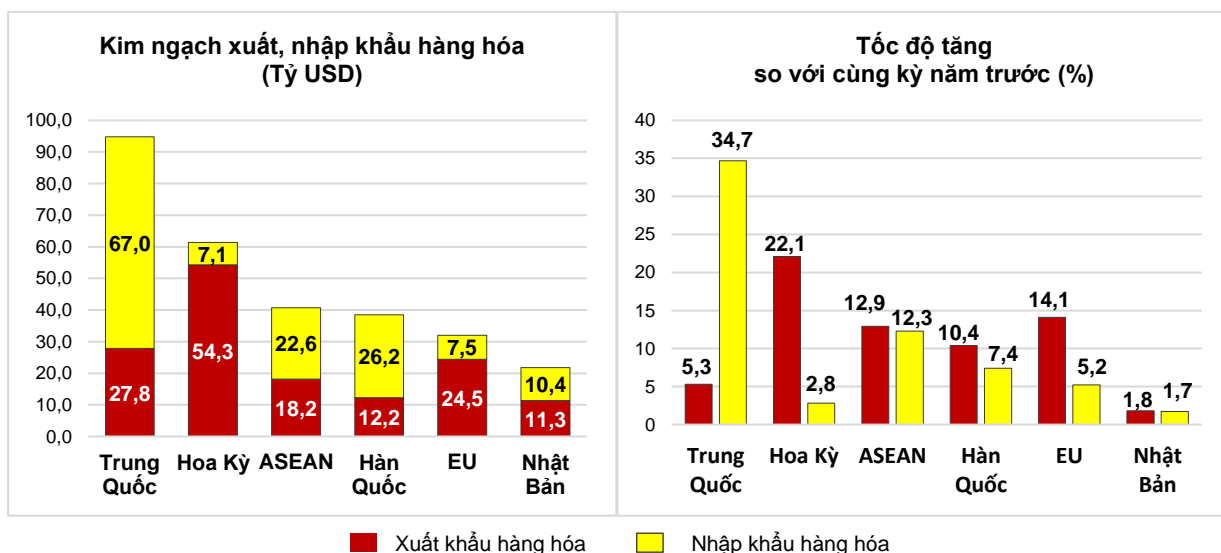
	Ước tính (Triệu USD)	Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)
Các mặt hàng đạt giá trị trên 5 tỷ USD		
Điện tử, máy tính và LK	48.838	26,7
Máy móc thiết bị, DC PT khác	22.313	14,6
Vải	7.118	110,8
Sắt thép	5.901	124,0
Chất dẻo	5.360	114,7

Hình 16. Cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu 6 tháng đầu năm 2024



Về cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu sáu tháng đầu năm 2024, nhóm hàng tư liệu sản xuất ước đạt 167,73 tỷ USD, chiếm 94%, trong đó nhóm hàng máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng chiếm 46%; nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu chiếm 48%. Nhóm hàng vật phẩm tiêu dùng ước đạt 10,72 tỷ USD, chiếm 6%.

Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa sáu tháng đầu năm 2024, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 54,3 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 67 tỷ USD. Trong sáu tháng đầu năm 2024, xuất siêu sang Hoa Kỳ ước đạt 47,2 tỷ USD tăng 25,6% so với cùng kỳ năm trước; xuất siêu sang EU ước đạt 17 tỷ USD, tăng 18,5%; xuất siêu sang Nhật Bản 952 triệu USD, tăng 2,8%; nhập siêu từ Trung Quốc 39,2 tỷ USD, tăng 67,9%; nhập siêu từ Hàn Quốc 14 tỷ USD, tăng 4,9%; nhập siêu từ ASEAN 4,4 tỷ USD, tăng 9,8%.

Hình 17. Thị trường xuất, nhập khẩu hàng hoá chủ yếu 6 tháng đầu năm 2024

Cán cân thương mại hàng hóa sơ bộ tháng Năm nhập siêu 0,46 tỷ USD³⁶; năm tháng xuất siêu 8,69 tỷ USD; tháng Sáu ước tính xuất siêu 2,94 tỷ USD. Tính chung sáu tháng đầu năm 2024, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 11,63 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 13,44 tỷ USD). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 12,35 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 23,98 tỷ USD.

b) Xuất, nhập khẩu dịch vụ

Trong quý II/2024, kim ngạch xuất khẩu dịch vụ ước đạt 5,5 tỷ USD, tăng 17,1% so với cùng kỳ năm 2023 và giảm 4,6% so với quý trước; kim ngạch nhập khẩu dịch vụ ước đạt 8,3 tỷ USD, tăng 20,1% so với cùng kỳ năm trước và tăng 6,5% so với quý trước.

Tính chung sáu tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu dịch vụ ước đạt 11,25 tỷ USD, tăng 20% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó dịch vụ du lịch đạt 6 tỷ USD (chiếm 53,1% tổng kim ngạch), tăng 40,1% so với cùng kỳ năm trước; dịch vụ vận tải đạt 3 tỷ USD (chiếm 26,8%), tăng 2%.

Kim ngạch nhập khẩu dịch vụ sáu tháng đầu năm 2024 ước đạt 16,11 tỷ USD (trong đó đã tính trong phí dịch vụ vận tải và bảo hiểm của hàng hóa nhập khẩu là 5,7 tỷ USD), tăng 22% so với cùng kỳ năm trước, trong đó dịch vụ vận tải đạt 6,9 tỷ USD (chiếm 42,7% tổng kim ngạch), tăng 18,6%; dịch vụ du lịch đạt 4,9 tỷ USD (chiếm 30,4%), tăng 52,9%.

Nhập siêu dịch vụ sáu tháng đầu năm 2024 là 4,86 tỷ USD.

³⁶ Ước tính tháng Năm nhập siêu 1 tỷ USD.

5. Chỉ số giá

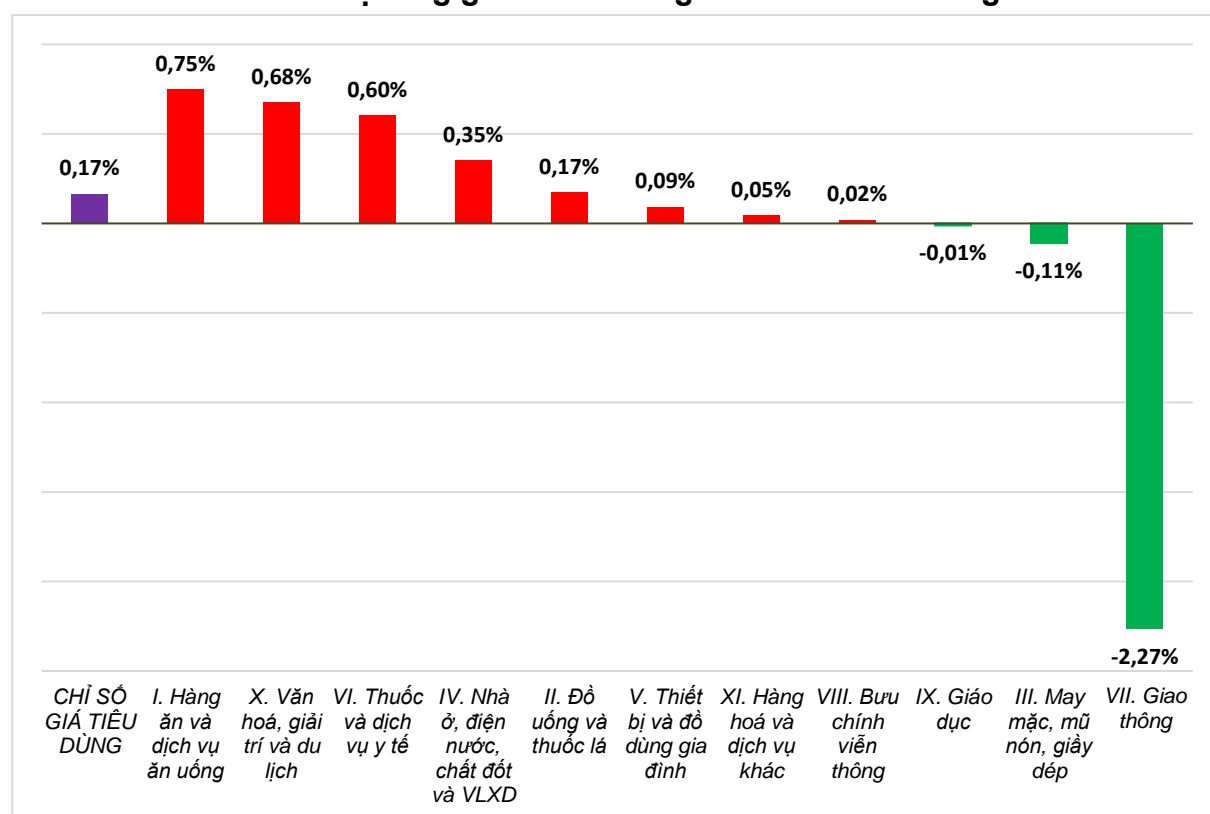
a) Chỉ số giá tiêu dùng

Giá thị trường tăng do dịch tả lợn châu Phi tại một số địa phương, giá dịch vụ y tế của một số tỉnh/thành phố được điều chỉnh theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT của Bộ Y tế là những nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 6/2024 tăng 0,17% so với tháng trước. So với tháng 12/2023 CPI tháng Sáu tăng 1,40% và so với cùng kỳ năm trước tăng 4,34%.

CPI bình quân quý II/2024 tăng 4,39% so với quý II/2023. Bình quân sáu tháng đầu năm 2024, CPI tăng 4,08% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 2,75%.

Trong mức tăng 0,17% của CPI tháng 6/2024 so với tháng trước, có 08 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng và 03 nhóm hàng có chỉ số giá giảm.

Hình 18. Tốc độ tăng/giảm CPI tháng 6/2024 so với tháng trước



(1) Tám nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm:

- Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng mạnh nhất với mức 0,75% (tác động làm CPI chung tăng 0,25 điểm phần trăm), trong đó: Lương thực tăng 0,05%³⁷;

³⁷ Chỉ số giá nhóm gạo tăng 0,03% (Gạo tẻ thường tăng 0,03%; gạo tẻ ngon tăng 0,03%; gạo nếp không đổi). Bên cạnh đó, giá các mặt hàng khác như giá ngô tháng Sáu tăng 1,59% so với tháng trước; mì sợi, mì, phở, cháo ăn liền tăng 0,18%; bột mì tăng 0,14%; bột ngô tăng 0,11%; ngũ cốc ăn liền tăng 0,08%. Ở chiều ngược lại, một số mặt hàng lương thực giảm giá so với tháng trước như giá khoai giảm 1,41%; ngũ cốc khác giảm 0,14% do nguồn cung tại các địa phương dồi dào khi đến thời điểm thu hoạch.

thực phẩm tăng 1,07%³⁸ (tác động làm CPI chung tăng 0,23 điểm phần trăm); ăn uống ngoài gia đình tăng 0,26%³⁹.

- *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 0,68%, trong đó giá dịch vụ du lịch trọn gói tăng 2,84%; nhà khách, khách sạn tăng 0,19% do tháng Sáu là tháng học sinh nghỉ hè nên nhu cầu đi du lịch của các cơ quan, doanh nghiệp và gia đình tăng cao.

- *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế* tăng 0,6%, trong đó giá khám chữa bệnh nội trú tăng 1,05%; dịch vụ khám chữa bệnh ngoại trú tăng 0,42%. Nguyên nhân chủ yếu do một số địa phương triển khai áp dụng giá dịch vụ y tế mới theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023 của Bộ Y tế quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp.

- *Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* tăng 0,35% chủ yếu do các nguyên nhân sau: Giá điện sinh hoạt tăng 0,67%; nước sinh hoạt tăng 2,38%⁴⁰ do thời tiết nắng nóng dẫn đến nhu cầu sử dụng của người dân tăng lên; giá thuê nhà tăng 0,35%; giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,13%. Bên cạnh các mặt hàng tăng giá, có một số mặt hàng giảm giá: Giá gas giảm 0,66% do từ ngày 01/6/2024, giá gas trong nước điều chỉnh giảm 3.400 đồng/bình 12 kg sau khi giá gas thế giới giảm 10 USD/tấn so với tháng trước xuống mức 572,5 USD/tấn; giá dầu hỏa giảm 0,28% do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá trong tháng.

- *Nhóm đồ uống và thuốc lá* tăng 0,17% do thời tiết nắng nóng, oi bức nên nhu cầu tiêu dùng đồ uống giải khát tăng, cùng với đó trong tháng có ngày Tết Đoan Ngọ nên nhu cầu tiêu dùng đồ uống giải khát tăng, cụ thể: Giá rượu các loại tăng 0,23%; nước quả ép tăng 0,15%; bia các loại tăng 0,13%; nước khoáng tăng 0,03%. Giá thuốc hút tăng 0,2% so với tháng trước.

- *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 0,09% do chi phí nhân công và nguyên vật liệu đầu vào tăng. Trong đó, giá dịch vụ sửa chữa máy điều hòa nhiệt độ tăng 0,52%; trang thiết bị nhà bếp tăng 0,38%; lò vi sóng, lò nướng, bếp từ tăng 0,35%; quạt điện tăng 0,15%. Ngược lại, một số mặt hàng có giá giảm so với tháng trước do nhiều cửa hàng tiếp tục áp dụng các chương trình kích cầu mua

³⁸ Giá thịt lợn tăng 3,78% do nguồn cung thiếu hụt sau đợt dịch tả lợn châu Phi vào cuối năm 2023, đồng thời dịch đang xảy ra tại nhiều địa phương trên cả nước và có nguy cơ tiếp tục lây lan; giá nhóm rau tươi, khô và chế biến tăng 1,94%; giá quả tươi, chế biến tăng 0,66%; giá thịt gia cầm tăng 0,51%; giá đồ gia vị tăng 0,27%; sữa, bơ, phô mai tăng 0,12%; chè, cà phê, ca cao tăng 0,08%. Bên cạnh các mặt hàng tăng giá, giá thủy sản tươi sống giảm 0,07% so với tháng trước, trong đó giá tôm tươi hoặc ướp lạnh giảm 0,45%; giá cá tươi hoặc ướp lạnh tăng 0,12%.

³⁹ Do thời tiết nắng nóng và đang trong mùa du lịch hè nên nhu cầu tiêu dùng tăng. Trong đó, giá uống ngoài gia đình tăng 0,38%; ăn ngoài gia đình tăng 0,27%; đồ ăn nhanh mang đi tăng 0,14%.

⁴⁰ Chỉ số giá điện, nước sinh hoạt tháng 6/2024 phản ánh biến động trễ một tháng so với các mặt hàng khác do được tính dựa trên doanh thu và sản lượng tiêu dùng của tháng 5/2024.

sắm như: Bếp gas giảm 0,3%; ấm, phích nước điện giảm 0,25%; bàn là điện giảm 0,17%; tủ lạnh giảm 0,1%.

- *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 0,05% tập trung chủ yếu ở các dịch vụ hiếu hi, cụ thể: Giá dịch vụ về hiếu tăng 0,26%; vật dụng tang lễ, thờ cúng tăng 0,21%. Ở chiều ngược lại, giá đồ trang sức giảm 2,94% theo giá vàng trong nước; đồng hồ đeo tay giảm 0,11%.

- *Nhóm bưu chính, viễn thông* tăng 0,02% do chi phí nguyên vật liệu đầu vào và chi phí nhân công tăng. Trong đó, giá dịch vụ sửa chữa điện thoại tăng 0,28%; phụ kiện máy điện thoại di động thông minh và máy tính bảng tăng 0,16%.

(2) Ba nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm gồm:

- *Nhóm giáo dục* giảm 0,01%, trong đó giá sách giáo khoa giảm 0,42% do nhà xuất bản giảm giá sách tham khảo cho người tiêu dùng.

- *Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép* giảm 0,11% do các doanh nghiệp và cơ sở kinh doanh thực hiện nhiều chương trình khuyến mại kích cầu mua sắm trong dịp hè. Trong đó, giá giày dép giảm 0,32%; quần áo may sẵn giảm 0,07%; vải các loại giảm 0,02%. Ngược lại, giá dịch vụ giày dép tăng 0,36%; mũ nón tăng 0,12%; dịch vụ may mặc tăng 0,09%; may mặc khác tăng 0,03% do giá nguyên liệu đầu vào và giá nhân công tăng.

- *Nhóm giao thông* giảm 2,27% (góp phần giảm CPI chung 0,22 điểm phần trăm), chủ yếu do: Giá nhóm phương tiện đi lại giảm 0,17%; giá dầu diezen giảm 0,95%; giá xăng giảm 5,86% do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá trong tháng. Ở chiều ngược lại, có một số nhóm hàng tăng giá: Giá lốp, sắm xe đạp tăng 0,41%; giá lốp sắm xe máy tăng 0,2% do chi phí nhập khẩu linh kiện tăng; giá vận tải hành khách bằng đường sắt tăng 2,04%; đường bộ tăng 0,16%; vận tải hành khách bằng taxi tăng và vận tải hành khách kết hợp tăng 0,03% do nhu cầu đi lại dịp hè tăng; giá dịch vụ bảo dưỡng phương tiện đi lại tăng 0,15%; phí học bằng lái xe tăng 0,01% do nhu cầu tăng.

CPI bình quân quý II/2024 tăng 4,39% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Giáo dục tăng 8,15%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 7,63%; hàng hóa và dịch khác là 6,13%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,62%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,48%; giao thông tăng 4,28%; đồ uống và thuốc lá tăng 2,61%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 2,1%; may mặc, mũ nón và giày dép tăng 1,66%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,31%. Riêng bưu chính, viễn thông giảm 1,36%.

CPI bình quân sáu tháng đầu năm 2024 tăng 4,08% so với bình quân cùng kỳ năm 2023. CPI sáu tháng đầu năm nay tăng so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

(i) Chỉ số giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống bình quân sáu tháng đầu năm 2024 tăng 4% so với cùng kỳ năm trước (tác động làm CPI chung tăng 1,34 điểm phần trăm). Trong đó, chỉ số giá: Nhóm lương thực tăng 15,76%, tác động làm CPI tăng 0,58 điểm phần trăm, trong đó giá gạo tăng 20,98% theo giá gạo xuất khẩu và nhu cầu tiêu dùng tăng trong dịp lễ, Tết, làm CPI chung tăng 0,53 điểm phần trăm; nhóm thực phẩm tăng 2,05%, làm CPI chung tăng 0,44 điểm phần trăm; nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 4,13%, làm CPI chung tăng 0,36 điểm phần trăm do nhu cầu tăng cùng với giá nguyên liệu đầu vào và chi phí nhân công tăng.

(ii) Chỉ số giá nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,51% so với cùng kỳ năm trước, tác động làm CPI chung tăng 1,04 điểm phần trăm, chủ yếu do chỉ số giá nhà ở thuê và nhà chủ sở hữu tính quy đổi tăng 4,95%, tác động làm CPI tăng 0,52 điểm phần trăm; chỉ số giá điện sinh hoạt tăng 9,45% do nhu cầu sử dụng điện tăng cùng với việc EVN điều chỉnh mức bán lẻ giá điện bình quân trong năm 2023 làm CPI chung tăng 0,31 điểm phần trăm. Bên cạnh đó, chỉ số giá nước sinh hoạt bình quân sáu tháng tăng 10,15% so với cùng kỳ năm trước; vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 1,87%.

(iii) Chỉ số giá nhóm giáo dục tăng 8,58% do trong năm học 2023-2024 một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tăng mức học phí, làm CPI chung tăng 0,53 điểm phần trăm.

(iv) Chỉ số giá nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 7,07%, tác động làm CPI chung tăng 0,38 điểm phần trăm do giá dịch vụ y tế được điều chỉnh theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT của Bộ Y tế từ ngày 17/11/2023.

Bên cạnh đó, yếu tố góp phần kiềm chế tốc độ tăng CPI sáu tháng đầu năm 2024 là: Chỉ số giá nhóm bưu chính, viễn thông sáu tháng đầu năm 2024 giảm 1,41% so với cùng kỳ năm trước do giá điện thoại thể hệ cũ giảm khi các doanh nghiệp áp dụng chương trình giảm giá, kích cầu đối với các dòng điện thoại thông minh đưa ra thị trường sau một thời gian.

*Lạm phát cơ bản*⁴¹ tháng 6/2024 tăng 0,18% so với tháng trước, tăng 2,61% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân sáu tháng đầu năm 2024, lạm phát cơ bản tăng 2,75% so với cùng kỳ năm 2023, thấp hơn mức CPI bình quân chung (tăng 4,08%), chủ yếu do giá lương thực, điện, dịch vụ giáo dục và dịch vụ y tế là yếu tố tác động làm tăng CPI nhưng thuộc nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính lạm phát cơ bản.

b) Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Giá vàng trong nước cùng chiều với giá vàng thế giới. Tính đến ngày 24/6/2024, bình quân giá vàng thế giới ở mức 2.348,27 USD/ounce, giảm 0,18%

⁴¹ CPI sau khi loại trừ lương thực, thực phẩm tươi sống, năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý bao gồm dịch vụ y tế và giáo dục.

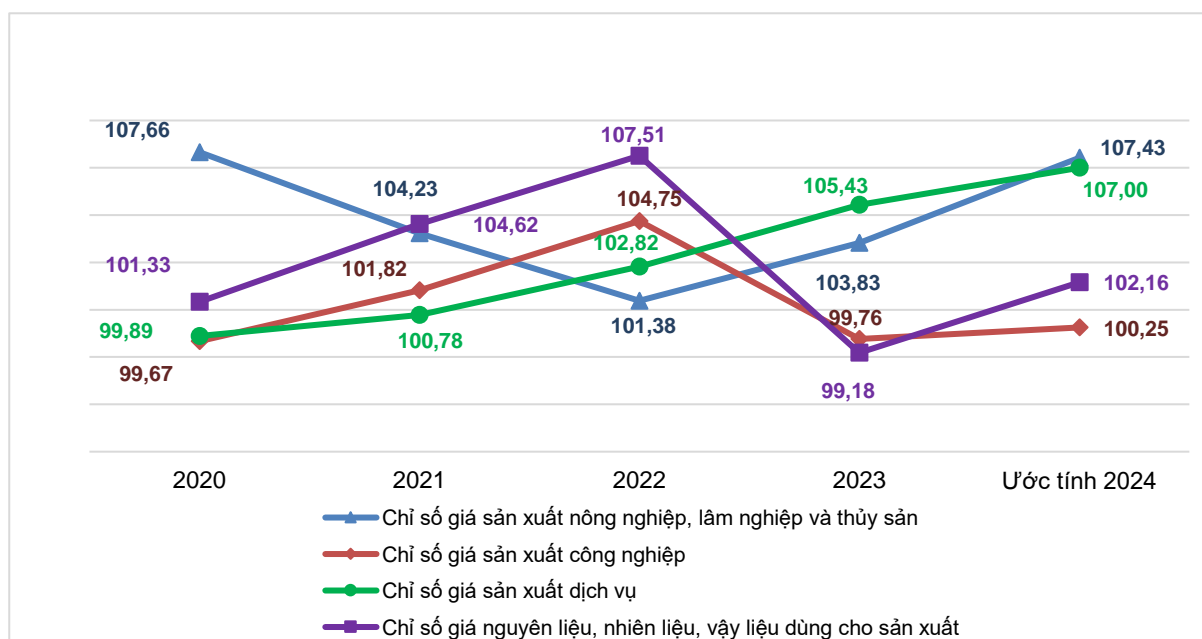
so với tháng 5/2024. Vào ngày 07/6/2024, Ngân hàng Trung ương của Trung Quốc (PBoC) đã công bố tạm dừng hoạt động mua vàng trong tháng 5/2024, chấm dứt 18 tháng liên tiếp mua vào kể từ tháng 10/2022 cùng với nhu cầu chốt lời của nhà đầu tư trên thị trường là những nguyên nhân chính dẫn đến giá vàng trên thế giới giảm nhẹ trong tháng qua. Trong nước, chỉ số giá vàng tháng 6/2024 giảm 2,64% so với tháng trước; tăng 18,26% so với tháng 12/2023; tăng 29,51% so với cùng kỳ năm trước; bình quân sáu tháng đầu năm 2024 tăng 24,02%.

Tính đến ngày 24/6/2024, chỉ số đô la Mỹ trên thị trường quốc tế đạt mức 104,87 điểm, giảm 0,18% so với tháng trước. Trong nước, giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường tự do quanh mức 25.455 VND/USD. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 6/2024 giảm 0,04% so với tháng trước; tăng 4,17% so với tháng 12/2023; tăng 7,66% so với cùng kỳ năm trước; bình quân sáu tháng đầu năm 2024 tăng 5,64%.

c) Chỉ số giá sản xuất

Trong sáu tháng đầu năm 2024, thị trường hàng hóa toàn cầu chịu tác động bởi diễn biến phức tạp của tình hình chính trị, kinh tế, xã hội thế giới. Trong nước, hoạt động sản xuất hàng hóa, dịch vụ duy trì theo hướng tăng trưởng tích cực, bảo đảm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng nội địa và xuất khẩu. Giá sản xuất quý II và sáu tháng đầu năm 2024 có xu hướng tăng, chỉ số giá sản xuất công nghiệp, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước, chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản và chỉ số giá dịch vụ tăng khá cao, trong khi chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa giảm theo thị trường thế giới.

Hình 19. Chỉ số giá sản xuất, chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước các năm 2020-2024 (%)



Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản quý II/2024 ước tăng 2,77% so với quý trước và tăng 9,09% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó: Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 3,76% và tăng 12,39%; lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 0,69% và tăng 1,14%; thủy sản khai thác, nuôi trồng giảm 0,15% và tăng 0,07%.

Tính chung sáu tháng đầu năm 2024, chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ước tăng 7,43% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá sản xuất nông nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 10,29%⁴². Chỉ số giá sản xuất lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 0,35%; chỉ số giá sản xuất thủy sản khai thác, nuôi trồng giảm 0,36%.

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp quý II/2024 ước tăng 1,15% so với quý trước và tăng 1,07% so với cùng kỳ năm 2023. Tính chung sáu tháng đầu năm 2024, chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp ước tăng 0,25% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng tăng 6,32%; điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 4,87%; nước tự nhiên khai thác, dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,01%; riêng nhóm sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,26%.

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ quý II/2024 ước tăng 0,16% so với quý trước và tăng 7% so với cùng kỳ năm 2023. Tính chung sáu tháng đầu năm 2024, chỉ số giá sản xuất dịch vụ ước tăng 7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, dịch vụ vận tải, kho bãi tăng 15,79%⁴³; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 4,52%; giáo dục và đào tạo tăng 9,1%; y tế và trợ giúp xã hội tăng 8,83%; hoạt động dịch vụ khác tăng 6,01%; hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình tăng 3,09%.

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất quý II/2024 ước tăng 0,93% so với quý trước và tăng 3,09% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng 0,49% và tăng 1,81%; chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,95% và tăng 3,35%; chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho xây dựng tăng 0,54% và tăng 0,52%.

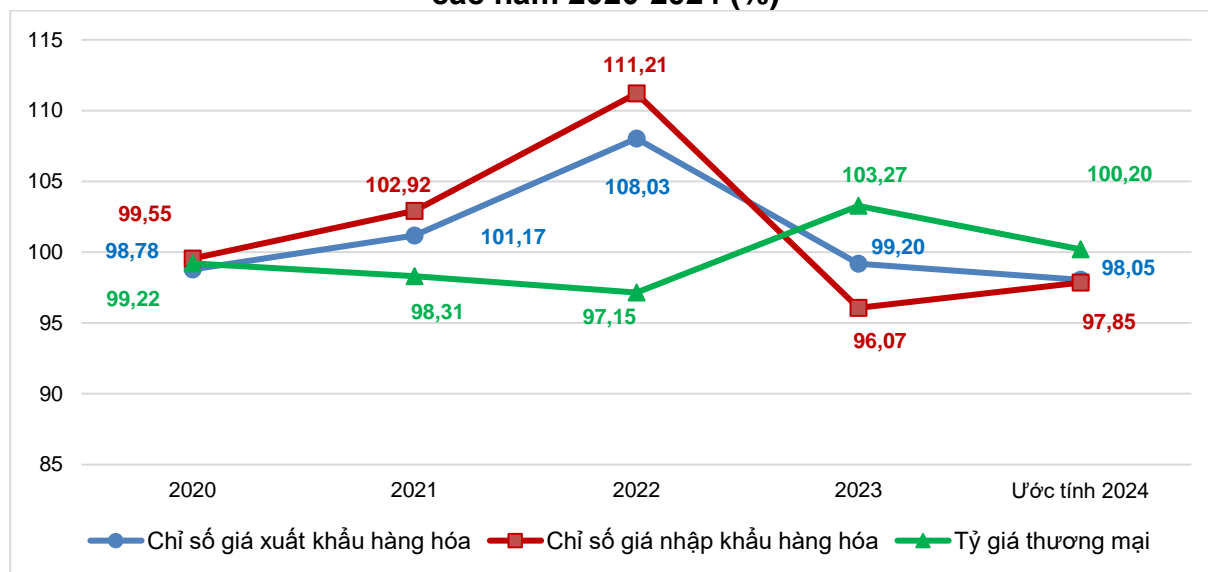
Tính chung sáu tháng đầu năm 2024, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất ước tăng 2,16% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng 0,73%; dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,42%; dùng cho xây dựng giảm 0,22%.

⁴² Giá cả phê nhân tăng 78,09% do nhu cầu tiêu thụ trên thế giới tăng mạnh, đồng thời yếu tố thời tiết, mùa vụ thu hoạch khiến giá cả phê sáu tháng đầu năm 2024 giữ ở mức cao; giá hồ tiêu tăng 44,06%; giá thóc khô tăng 20,41%.

⁴³ Chỉ số giá dịch vụ vận tải đường hàng không tăng 91,44%, chủ yếu do chi phí khai thác bay tăng, một số hãng hàng không đã giảm quy mô khai thác, trả các tàu bay không phù hợp và dừng khai thác các đường bay kém hiệu quả và nhu cầu đi lại tăng cao vào các dịp Lễ, Tết, nghỉ hè đã tác động đến giá vận tải hàng không

d) Chỉ số giá xuất, nhập khẩu hàng hóa

Hình 20. Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa, chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa và tỷ giá thương mại hàng hóa 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước các năm 2020-2024 (%)



Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa quý II/2024 ước tăng 1,59% so với quý trước và giảm 2,5% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm tăng 3,91% và tăng 7,74%; nhóm nhiên liệu tăng 4,39% và tăng 1,36%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác tăng 1,21% và giảm 3,8%.

Tính chung sáu tháng đầu năm 2024, chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa ước giảm 1,95% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm tăng 6,23%; nhóm nhiên liệu giảm 2,76%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác giảm 2,88%. Chỉ số giá xuất khẩu sáu tháng đầu năm 2024 của một số mặt hàng: Giá xuất khẩu phân bón giảm 16,46% do giá nguyên liệu sản xuất phân bón có xu hướng giảm và nguồn cung được đảm bảo từ Trung Quốc và Nga; thức ăn gia súc và nguyên liệu giảm 8,78% do giá nguyên liệu đầu vào giảm. Bên cạnh đó, giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm từ gỗ giảm 5,42%; xăng dầu giảm 5,67%; hàng thủy sản giảm 7,21%; sắt, thép giảm 7,92%. Ở chiều ngược lại, giá xuất khẩu cà phê tăng 39,79%; giá xuất khẩu gạo tăng 18,33%; giá xuất khẩu hạt tiêu tăng 13,31%; giá cao su tăng 11,86%; chè tăng 10,13%; sản và sản phẩm từ sản tăng 7,99%.

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa quý II/2024 ước giảm 0,21% so với quý trước và giảm 3,02% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm tăng 0,15% và giảm 5,78%; nhóm nhiên liệu giảm 1,37% và giảm 14,23%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác giảm 0,15% và giảm 2,13%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa ước giảm 2,15% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá nhóm nông sản, thực phẩm giảm 6,82%; nhóm nhiên liệu giảm 17,55%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác giảm 0,82%. Chỉ số giá nhập khẩu một số mặt hàng sáu tháng đầu năm 2024 giảm so với cùng kỳ năm trước như: Than đá giảm 33,23%; lúa mì giảm 16,63%; hàng thủy sản giảm 9,26%; sắt, thép giảm 7,97%; thức ăn chăn nuôi và nguyên

liệu giảm 6,8%; xăng dầu các loại giảm 1,9%. Bên cạnh đó, giá nhập khẩu hàng rau quả tăng 3,16%; dây điện và dây cáp điện tăng 2,02%.

*Tỷ giá thương mại hàng hóa (TOT)*⁴⁴ quý II/2024 ước tăng 1,8% so với quý trước và tăng 0,53% so với cùng kỳ năm 2023.

Tính chung sáu tháng đầu năm 2024, TOT ước tăng 0,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, cao su tăng 10,27%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 6,51%; hàng thủy sản tăng 2,26%; sắt, thép tăng 0,05%; hàng rau quả giảm 1,15%; gỗ và sản phẩm gỗ giảm 1,87%; xăng dầu giảm 3,85%.

TOT sáu tháng đầu năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm trước do chỉ số giá xuất khẩu có mức giảm thấp hơn mức giảm của chỉ số giá nhập khẩu, phản ánh Việt Nam đang ở vị trí thuận lợi khi giá hàng xuất khẩu có lợi thế hơn so với giá hàng nhập khẩu.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Lao động, việc làm

Lực lượng lao động và số người có việc làm trong quý II/2024 tăng so với quý trước và tăng so với cùng kỳ năm trước. Thu nhập bình quân tháng của người lao động giảm so với quý trước⁴⁵ và tăng so với cùng kỳ năm trước; tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm đều tăng so với quý trước. Tính chung sáu tháng đầu năm 2024, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 52,5 triệu người, tăng 196,6 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; lao động có việc làm là 51,4 triệu người, tăng 195,7 nghìn người; tỷ lệ thất nghiệp là 2,27% và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động là 2,05%, tăng 0,05 điểm phần trăm.

a) *Lực lượng lao động*

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước quý II/2024 ước tính là 52,5 triệu người, tăng 148,6 nghìn người so với quý trước và tăng 217,3 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; tỷ lệ tham gia lực lượng lao động quý II/2024 là 68,6%, tăng 0,1 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tính chung sáu tháng đầu năm 2024, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 52,5 triệu người, tăng 196,6 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là 68,5%, giảm 0,4 điểm phần trăm.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ quý II/2024 là 28,1%, tăng 0,3 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 1,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tính chung sáu tháng đầu năm 2024, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ là 28%, tăng 1,4 điểm phần trăm, điều này cho thấy chất lượng nguồn lao động đang dần được nâng cao.

⁴⁴ Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa so với chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa.

⁴⁵ Thu nhập của lao động quý II thường giảm so với quý I do các khoản thu nhập phụ trội bổ sung từ tiền làm thêm cuối năm và tiền thưởng dịp Tết Nguyên đán thường được chi trả chủ yếu trong quý I.

Biểu 9. Lực lượng lao động quý II và 6 tháng đầu năm 2024

	<i>Ngìn người</i>				
	Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	Tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước	
				Quý II năm 2024	6 tháng đầu năm 2024
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	52.392,2	52.540,8	52.466,5	217,3	196,6
<i>Phân theo giới tính</i>					
Nam	27.855,7	27.881,3	27.868,5	212,3	110,1
Nữ	24.536,5	24.659,5	24.598,0	5,0	86,5
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>					
Thành thị	20.077,1	20.240,6	20.158,9	735,3	697,8
Nông thôn	32.315,1	32.300,2	32.307,6	-518,0	-501,2
Lực lượng lao động trong độ tuổi	46.903,6	47.012,4	46.958,0	296,2	294,7
<i>Phân theo giới tính</i>					
Nam	25.707,8	25.732,0	25.719,9	263,8	184,9
Nữ	21.195,8	21.280,4	21.238,1	32,4	109,8
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>					
Thành thị	18.524,3	18.644,8	18.584,6	668,6	653,7
Nông thôn	28.379,3	28.367,6	28.373,4	-372,4	-359,0

b) Lao động có việc làm

Lao động có việc làm quý II/2024 ước tính là 51,4 triệu người, tăng 126,6 nghìn người so với quý trước và tăng 217,4 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực thành thị là 19,7 triệu người, tăng 145,6 nghìn người so với quý trước và tăng 728,1 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; khu vực nông thôn là 31,7 triệu người, giảm 19 nghìn người và giảm 510,7 nghìn người.

Xét theo khu vực kinh tế, lao động có việc làm quý II/2024 trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 13,7 triệu người, chiếm 26,6%; khu vực công nghiệp và xây dựng là 17 triệu người, chiếm 33,1%; khu vực dịch vụ là 20,7 triệu người, chiếm 40,3%.

Tính chung sáu tháng đầu năm 2024, lao động có việc làm là 51,4 triệu người, tăng 195,7 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực thành thị là 19,7 triệu người, tăng 687,9 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; khu vực nông thôn là 31,7 triệu người, giảm 492,2 nghìn người.

Xét theo khu vực kinh tế, lao động có việc làm sáu tháng đầu năm 2024 trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 13,7 triệu người, chiếm 26,7% và giảm 112,8 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; khu vực công nghiệp và xây dựng là 17 triệu người, chiếm 33,1% và giảm 201,2 nghìn người; khu vực dịch vụ là 20,7 triệu người, chiếm 40,2% và tăng 509,7 nghìn người.

Nhìn chung, lao động có việc làm có xu hướng tăng nhưng thị trường lao động phát triển chưa bền vững khi số lao động có việc làm phi chính thức chiếm

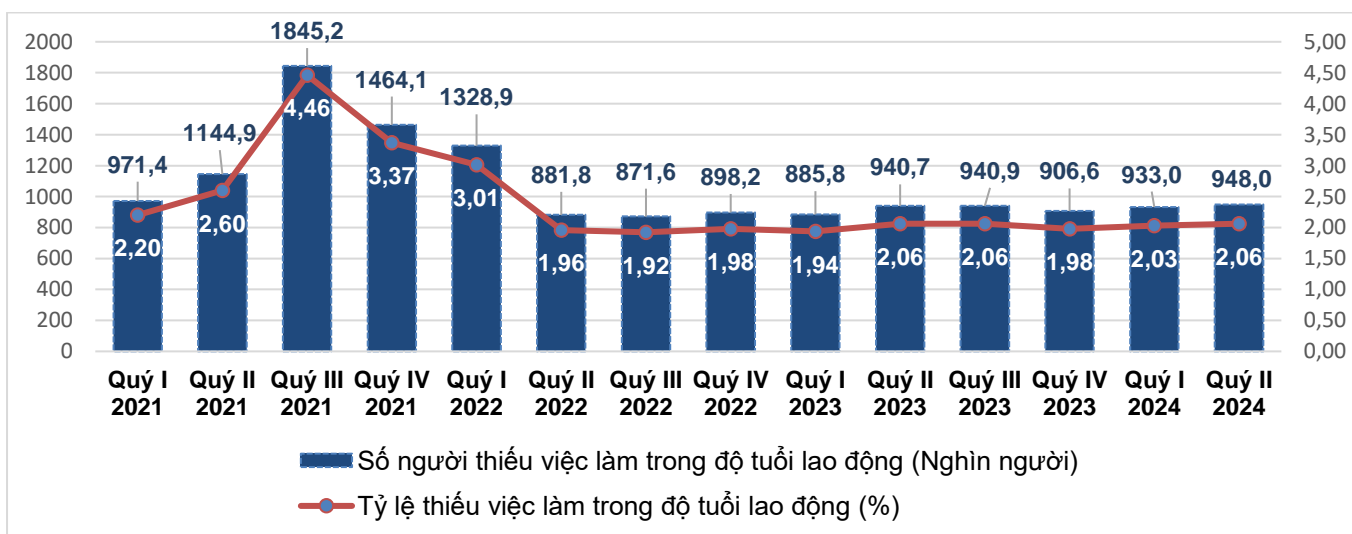
tỷ trọng lớn. Số lao động có việc làm phi chính thức chung (bao gồm cả lao động làm việc trong hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản)⁴⁶ quý II/2024 là 33,5 triệu người, chiếm 65,2% trong tổng số lao động có việc làm và tăng 271,7 nghìn người so với quý trước và tăng 210,3 nghìn người so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung sáu tháng đầu năm 2024, tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là 65%, tăng 0,2 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực thành thị là 49,7%, tăng 0,3 điểm phần trăm; khu vực nông thôn là 74,5%, tăng 0,6 điểm phần trăm; nam là 68,2%, tăng 0,2 điểm phần trăm và nữ là 61,5%, tăng 0,3 điểm phần trăm.

c) Thiếu việc làm trong độ tuổi lao động⁴⁷

Số người thiếu việc làm trong độ tuổi lao động quý II/2024 là 948 nghìn người, tăng 15 nghìn người so với quý trước và tăng 7,3 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động quý II/2024 là 2,06%, tăng 0,03 điểm phần trăm so với quý trước và không đổi so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực thành thị là 1,53%, tăng 0,33 điểm phần trăm và giảm 0,13 điểm phần trăm; khu vực nông thôn là 2,41%, giảm 0,17 điểm phần trăm và tăng 0,1 điểm phần trăm.

Hình 21. Số người và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động các quý năm 2021-2024



Tính chung sáu tháng đầu năm 2024, số người thiếu việc làm trong độ tuổi lao động là 940,5 nghìn người, tăng 27,3 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động là 2,05%, tăng 0,05 điểm phần trăm so

⁴⁶ Lao động có việc làm phi chính thức chung (bao gồm cả lao động làm việc trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản) là những người có việc làm và thuộc một trong các trường hợp sau: (i) lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức (iii) người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng có thời hạn nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) lao động trong khu vực hộ nông nghiệp.

⁴⁷ Người thiếu việc làm trong độ tuổi lao động gồm những người có việc làm mong muốn làm thêm giờ; sẵn sàng làm thêm giờ; thực tế làm dưới 35 giờ/tuần.

với cùng kỳ năm trước; trong đó tỷ lệ thiếu việc làm khu vực thành thị là 1,37%, giảm 0,12 điểm phần trăm; tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn là 2,49%, tăng 0,17 điểm phần trăm.

d) Thu nhập bình quân của người lao động

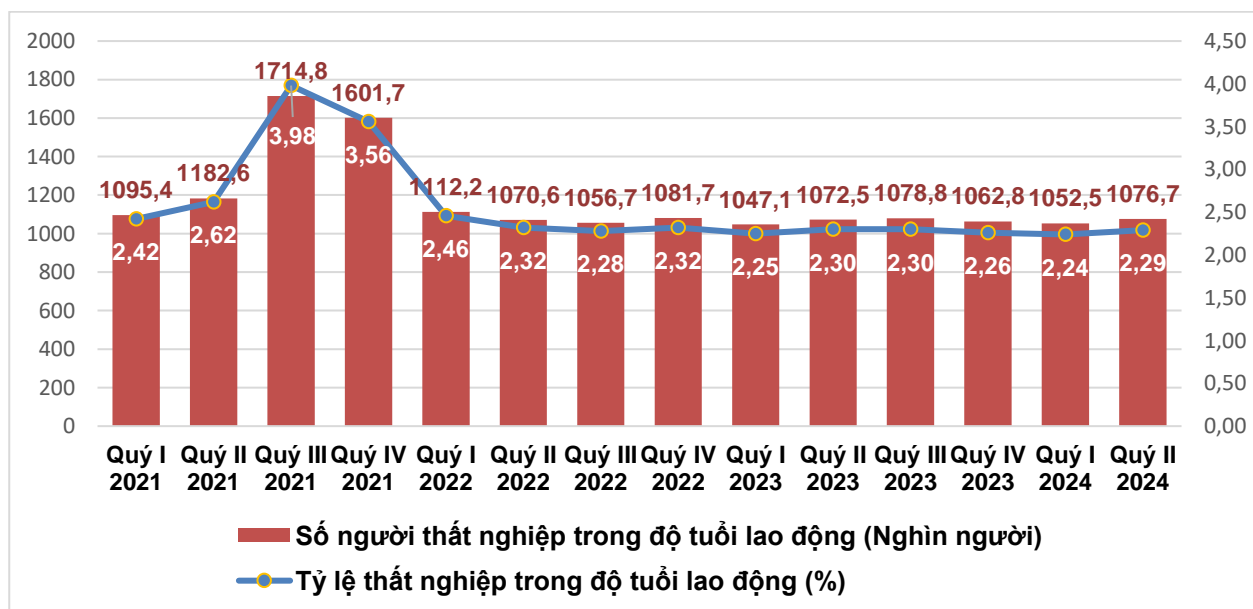
Thu nhập bình quân của người lao động quý II/2024 là 7,5 triệu đồng/tháng, giảm 137 nghìn đồng so với quý I/2024 và tăng 490 nghìn đồng so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, thu nhập bình quân của lao động nam là 8,5 triệu đồng/tháng, lao động nữ là 6,3 triệu đồng/tháng; thu nhập bình quân của lao động ở khu vực thành thị là 9 triệu đồng/tháng, khu vực nông thôn là 6,5 triệu đồng/tháng.

Tính chung sáu tháng đầu năm 2024, thu nhập bình quân của người lao động là 7,5 triệu đồng/tháng, tăng 7,4%, tương ứng tăng 519 nghìn đồng so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, thu nhập bình quân của lao động nam là 8,5 triệu đồng/tháng, lao động nữ là 6,4 triệu đồng; thu nhập bình quân của lao động ở khu vực thành thị là 9,1 triệu đồng/tháng, khu vực nông thôn là 6,5 triệu đồng/tháng.

đ) Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động⁴⁸

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý II/2024 là 2,29%, tăng 0,05 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,01 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực thành thị là 2,71%; khu vực nông thôn là 2,01%.

Hình 22. Số người và tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động các quý năm 2021-2024



Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động sáu tháng đầu năm 2024 là 2,27%, không đổi so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực thành thị là 2,68%; khu vực nông thôn là 2%.

⁴⁸ Người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc. Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (từ 15-24 tuổi) quý II/2024 là 8,01%, tăng 0,02 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 0,6 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. So với tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên luôn cao và gấp hơn 3 lần do thanh niên là lực lượng trẻ, nhu cầu có việc làm cao hơn, họ bắt buộc tìm kiếm việc làm. Bên cạnh đó, thanh niên thường được trang bị các kiến thức tốt với trình độ cao nên họ có nhiều cơ hội lựa chọn công việc đúng như ý muốn hơn là làm các công việc tạm thời, thu nhập thấp. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên khu vực thành thị là 10,19%; khu vực nông thôn là 6,86%. Trong quý II/2024, cả nước có khoảng 1,3 triệu thanh niên (từ 15-24 tuổi) không có việc làm và không tham gia học tập, đào tạo, chiếm 10,2%. Tỷ lệ thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập, đào tạo ở khu vực nông thôn là 11,3%, khu vực thành thị là 8,5%; nữ thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập, đào tạo là 11,5%; nam là 9,0%.

Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (từ 15-24 tuổi) 6 tháng đầu năm 2024 là 8%, tăng 0,49 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên khu vực thành thị là 10,18%, tăng 0,65 điểm phần trăm; khu vực nông thôn là 6,87%, tăng 0,4 điểm phần trăm.

e) Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng⁴⁹

Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng của Việt Nam thường dao động ở mức 4%. Tỷ lệ này tăng rất nhanh từ thời điểm quý I/2020 và đạt mức cao kỷ lục là 10,4% vào quý III/2021 do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Khi các hoạt động kinh tế - xã hội được khôi phục, tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng giảm nhanh từ 10,4% xuống còn 3,9% vào quý IV/2022. Tỷ lệ này có dấu hiệu tăng trở lại vào quý I/2023 (4,5%) và giữ mức 4,2% vào quý II/2024 (tương ứng với khoảng 2,2 triệu người).

Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng quý II/2024 của khu vực thành thị là 4,1% và khu vực nông thôn là 4,3%. So với quý trước, tỷ lệ này ở khu vực thành thị tăng 0,2 điểm phần trăm và khu vực nông thôn giảm 0,4 điểm phần trăm. Đa số lao động không sử dụng hết tiềm năng là những người từ 15-34 tuổi (chiếm 49%). Điều này cho thấy Việt Nam vẫn còn một bộ phận không nhỏ lực lượng lao động tiềm năng chưa được khai thác, đặc biệt là nhóm lao động trẻ.

Tính chung sáu tháng đầu năm 2024, tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng là 4,3%, giảm 0,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực thành thị là 4% giảm 0,3 điểm phần trăm; khu vực nông thôn là 4,5%, không đổi.

g) Lao động làm công việc tự sản, tự tiêu

Lao động làm công việc tự sản tự tiêu quý II/2024 là 3,9 triệu người, giảm 28,5 nghìn người so với quý trước và giảm 19,3 nghìn người so với cùng

⁴⁹ Lao động có nhu cầu làm việc nhưng không được đáp ứng đủ công việc (hay còn gọi là lao động không sử dụng hết tiềm năng) bao gồm những người thất nghiệp, thiếu việc làm và một nhóm ngoài lực lượng lao động sẵn sàng làm việc nhưng không tìm việc hoặc có tìm việc nhưng chưa sẵn sàng làm việc ngay. Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng là tỷ số giữa lao động có nhu cầu làm việc nhưng không được đáp ứng đầy đủ công việc so với tổng số lao động có nhu cầu làm việc trong nền kinh tế.

kỳ năm trước, trong đó có gần 2,3 triệu người từ 55 tuổi trở lên (chiếm 58,4%). Trong bối cảnh thị trường lao động ngày càng yêu cầu cao về tay nghề, kỹ năng cũng như nền kinh tế có dấu hiệu suy thoái và thiếu tính ổn định, cơ hội để nhóm lao động này tìm kiếm được công việc tốt là rất khó khăn.

Tính chung sáu tháng đầu năm 2024, lao động làm công việc tự sản tự tiêu là gần 4 triệu người, giảm 35,4 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, lao động nữ chiếm 63,8%; lao động ở khu vực nông thôn chiếm 86,8%.

2. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội

Tình hình đời sống dân cư trong sáu tháng đầu năm nay được cải thiện hơn. Theo kết quả sơ bộ Khảo sát Mức sống dân cư 2024, ước tính thu nhập bình quân đầu người 1 tháng trong sáu tháng đầu năm nay ước đạt 5,3 triệu đồng, tăng 8,2% so với cùng kỳ năm 2023.

Theo khảo sát tình hình đời sống của hộ dân cư, tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập trong tháng không thay đổi và tăng lên so với cùng kỳ năm trước là 95,6% (tăng 0,8 điểm phần trăm so với kỳ báo cáo tháng 5/2024 và tăng 1,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước); tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập giảm và không biết so với tháng cùng kỳ năm 2023 là 4,4%.

Trong quý II năm 2024, tình hình đời sống dân cư được duy trì ổn định, tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập các tháng của quý II tăng lên là 31% (giảm nhẹ 0,1 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 4,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước); tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập không thay đổi là 64,1% (tăng 1,6 điểm phần trăm và giảm 3,7 điểm phần trăm); tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập giảm và không biết là 4,9% (giảm 1,5 điểm phần trăm và giảm 0,6 điểm phần trăm).

Các hộ có thu nhập trong quý II giảm so với cùng kỳ năm trước nhận định nguyên nhân chủ yếu là: Có thành viên hộ mất việc làm hoặc tạm nghỉ việc (tỷ lệ 39,8%); do chi phí đầu vào cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ tăng (24,3%); do quy mô các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ giảm (23,7%); do giá bán các sản phẩm từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ giảm (19,8%).

Trong sáu tháng đầu năm 2024, có 30,8% hộ cho biết có trải qua ít nhất một sự kiện gây ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống gia đình, tỷ lệ này giảm nhẹ 0,2 điểm phần trăm so với kỳ báo cáo tháng 5/2024 và giảm 2 điểm phần trăm so với kỳ báo cáo tháng 6/2023. Trong số các hộ chịu ảnh hưởng tiêu cực của các sự kiện có: 30,1% hộ đang phải chịu những ảnh hưởng do giá cả hàng hóa, dịch vụ tăng cao; 2,7% hộ gia đình chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh đối với con người và 1,7% hộ gia đình chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng.

Trong sáu tháng đầu năm 2024, có 12,3% hộ gia đình được phỏng vấn nhận được sự trợ giúp từ các nguồn hỗ trợ khác nhau. Trong đó, tỷ lệ hộ nhận được trợ giúp từ họ hàng, người thân là 8,3%; từ các chương trình, chính sách của địa phương là 4,5%; từ các chương trình, chính sách chung của quốc gia là 4%; từ các hoạt động từ thiện của các tổ chức và cá nhân khác là 1,6% và 0,02% từ các nguồn khác.

Công tác bảo đảm an sinh xã hội luôn được các cấp, ngành thực hiện kịp thời, hiệu quả. Theo báo cáo từ địa phương, trong sáu tháng đầu năm nay (tính đến ngày 19/6/2024), lãnh đạo trung ương và địa phương, các ban, ngành, đoàn thể, các nhà hảo tâm cũng đã tổ chức thăm hỏi, động viên và tặng quà cho nhiều đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 là 11,7 nghìn tỷ đồng; hộ nghèo, hộ cận nghèo là hơn 3 nghìn tỷ đồng; người có công, thân nhân người có công với cách mạng là 16,5 nghìn tỷ đồng; hỗ trợ đột xuất, bất thường phát sinh tại địa phương là gần 70,1 tỷ đồng. Ngoài ra, bảo hiểm xã hội đã cấp phát hơn 26,2 triệu thẻ BHYT/sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí cho các đối tượng thụ hưởng.

Theo thông tin từ Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Trong tháng Sáu, tính đến ngày 21/6/2024, Chính phủ đã có các quyết định cấp 2,9 nghìn tấn gạo hỗ trợ cho người dân để cứu đói giáp hạt năm 2024. Trong sáu tháng đầu năm nay, Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương đã hỗ trợ cho người dân gần 21,3 nghìn tấn gạo, trong đó: Chính phủ hỗ trợ 10,4 nghìn tấn gạo cứu đói nhân dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn cho 693,4 nghìn nhân khẩu; hỗ trợ hơn 5,9 nghìn tấn gạo cứu đói giáp hạt năm 2024 cho 396,3 nghìn nhân khẩu. Các địa phương cũng xây dựng kế hoạch, chủ động bố trí ngân sách địa phương và nguồn xã hội hóa để hỗ trợ gần 5 nghìn tấn gạo cho các hộ nghèo, cận nghèo và người có hoàn cảnh khó khăn.

Theo số liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tính đến hết tháng 5/2024, cả nước có 6.370/8.167 xã (78%) đạt chuẩn nông thôn mới; trong đó 1.874 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 347 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; bình quân cả nước đạt 17,1 tiêu chí/xã; có 284 đơn vị cấp huyện thuộc 58 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (chiếm 44% số huyện cả nước) hoàn thành nhiệm vụ/đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó 03 huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 22 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới⁵⁰.

3. Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

Theo báo cáo của Bộ Y tế, trong tháng (19/5-18/6/2024), cả nước có 4.916 người mắc bệnh sốt xuất huyết; 8.507 người mắc bệnh tay chân miệng; 138 người sốt phát ban nghi sởi; 10 người tử vong do bệnh dại; 49 người mắc bệnh viêm não vi rút; 02 người mắc viêm màng não do não mô cầu. Tính chung sáu tháng đầu năm 2024, cả nước có 24,8 nghìn người mắc bệnh sốt xuất huyết (03 ca tử vong); 28,6 nghìn người mắc bệnh tay chân miệng; 450 người sốt phát ban nghi sởi; 44 người tử vong do bệnh dại; 208 người mắc bệnh viêm não vi rút (06 ca tử vong); 11 người mắc viêm màng não do não mô cầu; 01 người mắc cúm A bị tử vong.

Tổng số người nhiễm HIV của cả nước hiện còn sống tính đến thời điểm 18/6/2024 là 238,2 nghìn người và số người tử vong do HIV/AIDS của cả nước tính đến thời điểm trên là 114,9 nghìn người.

⁵⁰ Hà Nội, Hải Phòng, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Hải Dương, Ninh Bình, Quảng Ninh, Đà Nẵng, Tp. Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Dương, Đồng Nai, Cần Thơ, Bạc Liêu, Trà Vinh, Hà Tĩnh, Tiền Giang, Đồng Tháp.

Về ngộ độc thực phẩm, trong tháng Sáu xảy ra 20 vụ làm 372 người bị ngộ độc (03 người tử vong). Tính chung sáu tháng đầu năm nay (từ ngày 19/12/2023 đến 18/6/2024) cả nước xảy ra 55 vụ ngộ độc thực phẩm làm 2.397 người bị ngộ độc (06 người tử vong).

4. Giáo dục và đào tạo

Năm 2024 được xác định có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong lộ trình đổi mới giáo dục, chuẩn bị các điều kiện để triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018 với ba khối lớp cuối cùng của hệ thống giáo dục phổ thông gồm khối lớp 5, lớp 9 và lớp 12 từ năm học 2024-2025 đảm bảo chất lượng, tiến độ theo Nghị quyết số 51/2017/QH14 ngày 21/11/2017 của Quốc hội.

Theo số liệu ước tính của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tính đến 20/6/2024, cả nước có 15.269 trường mầm non, giảm 0,04% so với năm học 2022-2023, có 365,2 nghìn giáo viên mầm non, tăng 2,8% và 4,85 triệu trẻ em đi học mầm non, giảm 3,4%. Cả nước có 25.901 trường phổ thông (gồm: 12.170 trường tiểu học, 8.580 trường trung học cơ sở; 2.371 trường trung học phổ thông và 2.780 trường phổ thông nhiều cấp học), giảm 0,6% so với năm học 2022-2023. Tổng số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy là 829,9 nghìn thầy cô, tăng 2,7% (gồm: 390,6 nghìn giáo viên tiểu học, 292,3 nghìn giáo viên trung học cơ sở và 147,0 nghìn giáo viên trung học phổ thông). Tổng số học sinh phổ thông toàn quốc là 18,4 triệu học sinh, tăng 1,6%; cụ thể: 8,9 triệu học sinh tiểu học; 6,5 triệu học sinh trung học cơ sở và gần 3 triệu học sinh trung học phổ thông.

Kỳ thi tốt nghiệp THPT 2024 được tổ chức vào ngày 27-28/6/2024. Học sinh lớp 12 thực hiện đăng ký dự thi trực tuyến từ ngày 02/5 đến 17h00 ngày 10/5/2024, cả nước có 1.071.395 thí sinh đăng ký dự thi, tăng khoảng 45 nghìn thí sinh so với năm trước. Đây là kỳ thi cuối cùng theo Chương trình giáo dục phổ thông 2006. Kết quả của kỳ thi phục vụ mục tiêu xét tốt nghiệp THPT, làm cơ sở để xét tuyển đại học, cao đẳng và đánh giá chất lượng giáo dục.

Về giáo dục nghề nghiệp, theo báo cáo của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, số người được tuyển sinh năm 2024 theo kế hoạch là 2.430 nghìn người⁵¹ (trong đó: trình độ cao đẳng, trung cấp là 530 nghìn người; trình độ sơ cấp và đào tạo nghề dưới 3 tháng là 1.900 nghìn người); số người tốt nghiệp là 2.146 nghìn người (trong đó: trình độ cao đẳng, trung cấp là 346 nghìn người; trình độ sơ cấp và đào tạo nghề dưới 3 tháng là 1.800 nghìn người).

5. Hoạt động văn hóa, thể thao

Trong sáu tháng đầu năm 2024, các hoạt động văn hóa diễn ra sôi nổi trên cả nước, đặc biệt là sau dịp Tết Nguyên đán 2024. Một số lễ hội nổi bật như: Lễ hội chùa Hương, lễ hội Khai ấn đền Trần, lễ hội Đền Hùng, lễ hội chùa Bái Đính, hội Lim, hội chùa Thầy... Bên cạnh hoạt động lễ hội diễn ra sôi nổi là các hoạt động

⁵¹ <http://gdnn.gov.vn/AIAdmin/News/View/tabid/66/newsid/40128/seo/Nam-2024-Tong-cuc-GDNN-se-ra-soat-danh-gia-Luat-Giao-duc-nghe-nghiep-hien-hanh/Default.aspx>

kỷ niệm 49 năm ngày Giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2024) trong tháng Tư và chuỗi hoạt động kỷ niệm 70 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ trong tháng Năm.

Phong trào thể thao quần chúng sáu tháng đầu năm được đẩy mạnh, một số hoạt động nổi bật diễn ra như: Hội thi Vật Thời Mạc lần thứ 3 được diễn ra tại Hải Phòng, tuần lễ văn hoá, thể thao và du lịch tỉnh Thái Nguyên năm 2024 được tổ chức tại tỉnh Thái Nguyên, Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc lần thứ X được diễn ra tại tỉnh Đắk Lắk, Cúp Bóng đá Mùa Xuân 2024 được tổ chức tại Hà Nội, Giải thể thao đoàn thể Khối các cơ quan và doanh nghiệp tỉnh Tuyên Quang được tổ chức tại Tuyên Quang, Hội thi thể thao Lễ hội Làng Sen năm 2024, Đại hội thể thao học sinh Đông Nam Á lần thứ 13...

Về thể thao thành tích cao, đội tuyển bóng đá nam Việt Nam tham dự vòng loại thứ 2 World Cup 2026 và đứng thứ 3, chính thức dừng bước ở vòng loại World Cup 2026 với kết quả 6 điểm. Tính đến thời điểm hiện tại, thể thao Việt Nam đã giành được 12 tấm vé chính thức đến Olympic Paris 2024 ở các nội dung: Xe đạp, bơi lội, bắn súng, cử tạ, canoeing, rowing, cầu lông, boxing và bắn cung.

6. Tai nạn giao thông⁵²

Trong tháng Sáu (từ 15/5-14/6/2024), trên địa bàn cả nước xảy ra 1.894 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 1.369 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 525 vụ va chạm giao thông, làm 849 người chết, 816 người bị thương và 557 người bị thương nhẹ. So với tháng trước, số vụ tai nạn giao thông tăng 0,8% (số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên tăng 1,2% và số vụ va chạm giao thông giảm 0,2%); số người chết tăng 1,4%; số người bị thương giảm 2,9% và số người bị thương nhẹ giảm 7,6%. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông tháng Sáu tăng 8% (số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên tăng 5% và số vụ va chạm giao thông tăng 16,7%); số người chết giảm 9,8%; số người bị thương tăng 16,9% và số người bị thương nhẹ tăng 15,8%.

Tính chung sáu tháng đầu năm nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 12.353 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 8.728 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 3.625 vụ va chạm giao thông, làm 5.343 người chết, 5.557 người bị thương và 3.995 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong sáu tháng đầu năm nay tăng 15,6% (số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên tăng 7,5%; số vụ va chạm giao thông tăng 41,1%); số người chết giảm 10,6%; số người bị thương tăng 23,3% và số người bị thương nhẹ tăng 52,6%. Bình quân 1 ngày trong 6 tháng đầu năm nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 68 vụ tai nạn giao thông, gồm 48 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 20 vụ va chạm giao thông, làm 29 người chết, 30 người bị thương và 22 người bị thương nhẹ.

⁵² Theo báo cáo nhanh từ Văn phòng Bộ Công an và Cục Hàng hải Việt Nam (Bộ Giao thông vận tải) ngày 23/6/2024.

7. Thiệt hại do thiên tai⁵³

Thiệt hại do thiên tai trong tháng Sáu chủ yếu do ảnh hưởng của lốc, sét, mưa đá làm 29 người chết và 6 người bị thương; 3,1 nghìn ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi và hư hỏng; 6,1 nghìn ha lúa và hoa màu bị hư hỏng; tổng giá trị thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra trong tháng là 344,6 tỷ đồng, tăng 36,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung sáu tháng đầu năm nay, thiên tai làm 68 người chết và mất tích và 56 người bị thương; 28,1 nghìn ngôi nhà bị sập đổ và hư hỏng; 22,9 nghìn con gia súc bị chết; 36,8 nghìn ha lúa và hoa màu bị hư hỏng; tổng giá trị thiệt hại về tài sản ước tính 1.723,3 tỷ đồng, gấp gần 2,5 lần cùng kỳ năm 2023.

8. Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Trong tháng Sáu, theo báo cáo từ Sở Tài nguyên và Môi trường, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được các Cục Thống kê tổng hợp, các cơ quan chức năng đã phát hiện 2.683 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 2.581 vụ với tổng số tiền phạt 26,3 tỷ đồng, tăng 36,6% so với tháng trước và giảm 8,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung sáu tháng đầu năm nay đã phát hiện 12.650 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 11.418 vụ với tổng số tiền phạt là 156,5 tỷ đồng, tăng 5,8% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng⁵⁴, cả nước xảy ra 290 vụ cháy, nổ, làm 17 người chết và 15 người bị thương, thiệt hại ước tính 11 tỷ đồng, giảm 58,5% so với tháng trước và giảm 62,8% cùng kỳ năm trước. Tính chung sáu tháng đầu năm nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 2.231 vụ cháy, nổ, làm 55 người chết và 52 người bị thương, thiệt hại ước tính 127,9 tỷ đồng, giảm 36,5% so với cùng kỳ năm trước.

Khái quát lại, trong bối cảnh tình hình kinh tế, chính trị thế giới biến động khó lường, nhưng với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sự chỉ đạo, điều hành kịp thời, quyết liệt, sát sao của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và nỗ lực của các cấp, các ngành, các địa phương, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân cả nước, kinh tế sáu tháng đầu năm 2024 đạt mức tăng trưởng 6,42%. Đây là mức tăng trưởng tích cực, thể hiện sự nỗ lực của toàn hệ thống chính trị đã quyết liệt thực hiện nhiệm vụ giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và thích ứng nhanh, kịp thời với những biến động của kinh tế thế giới. Các chỉ tiêu thống kê cho thấy kinh tế vĩ mô trong nước tiếp tục ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức phù hợp; cung cầu hàng hóa thiết yếu được bảo đảm, hoạt động mua sắm hàng hóa, tiêu dùng nội địa duy trì tăng trưởng; xuất khẩu hàng hóa tiếp tục đạt mức tăng cao; ngành du lịch phục hồi mạnh mẽ. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục là trụ đỡ vững chắc của nền kinh tế với mức tăng trưởng ổn định, bảo đảm tiêu dùng trong nước và đáp ứng nhu cầu của khu vực và thế giới. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội, vốn đầu tư nước ngoài thực hiện tiếp tục duy trì mức tăng khá. Công tác an sinh xã hội được quan tâm và thực hiện hiệu quả.

⁵³ Tổng hợp Báo cáo từ 63 Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, kỳ báo cáo từ ngày 19/5-18/6/2024.

⁵⁴ Theo báo cáo nhanh từ Bộ Công an ngày 23/6/2024.

Bước sang quý III/2024, kinh tế - xã hội nước ta tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, nhất là nền kinh tế Việt Nam có độ mở lớn nên chịu tác động đan xen trước những rủi ro, bất ổn của kinh tế thế giới; các biến động về kinh tế, chính trị, dịch bệnh, thiên tai khó dự báo. Do đó, để đạt mục tiêu tăng trưởng từ 6,0-6,5% của năm 2024 là thách thức lớn, cần sự chung sức, đồng lòng của cả hệ thống chính trị, của doanh nghiệp và Nhân dân cả nước. Các ngành, các cấp tăng cường dự báo, chủ động điều hành linh hoạt, phù hợp với tình hình mới, kịp thời ứng phó với tình huống phát sinh, kiên định thực hiện hiệu quả các mục tiêu thúc đẩy tăng trưởng gắn với ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, hỗ trợ tối đa cho khu vực doanh nghiệp, đảm bảo an sinh xã hội và đời sống của người dân. Bên cạnh đó, cần quan tâm thực hiện một số nhiệm vụ sau đây:

Một là, tiếp tục kiên trì, kiên định mục tiêu giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát giá cả, thị trường, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế; liên tục cập nhật các kịch bản về tăng trưởng, lạm phát, phối hợp chặt chẽ và hiệu quả, hài hòa các chính sách điều hành kinh tế vĩ mô nhằm duy trì sự ổn định và tăng trưởng của nền kinh tế. Theo dõi chặt chẽ diễn biến giá các mặt hàng thiết yếu, thực hiện điều chỉnh giá điện, dịch vụ y tế, giáo dục... theo mức độ và thời điểm phù hợp với diễn biến, tình hình thực tế nhằm hạn chế tối đa tác động đến lạm phát, sản xuất kinh doanh và đời sống nhân dân; bảo đảm cung ứng đủ điện, xăng dầu phục vụ sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng, thực hiện đồng bộ các giải pháp đảm bảo sử dụng điện tiết kiệm, hiệu quả.

Hai là, đẩy mạnh tiêu dùng, tập trung phát triển thị trường trong nước. Thực hiện có hiệu quả các Chương trình xúc tiến thương mại, thúc đẩy phân phối hàng hóa qua nền tảng số, thương mại điện tử để mở rộng tiêu dùng nội địa; vận động người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam; đẩy mạnh phát triển kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, các ngành, lĩnh vực mới nổi, các mô hình kinh doanh mới, hiệu quả.

Ba là, tập trung triển khai hiệu quả các giải pháp thúc đẩy xuất khẩu trong bối cảnh nhu cầu tiêu dùng thế giới đang dần phục hồi. Đẩy mạnh xuất khẩu sang các thị trường lớn, tiềm năng, phát huy hiệu quả các hiệp định, thỏa thuận thương mại đã ký kết; đa dạng hóa thị trường xuất, nhập khẩu. Triển khai hiệu quả các hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối cung cầu, tháo gỡ rào cản, tạo thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu, nhất là các thủ tục thông quan hàng hóa; hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi sản xuất, đáp ứng nhanh các tiêu chuẩn mới của nước đối tác xuất khẩu.

Bốn là, các Bộ, ngành, địa phương có các giải pháp quyết liệt thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công, thu hút đầu tư nước ngoài chất lượng cao. Tập trung thúc đẩy tiến độ thi công các dự án quan trọng quốc gia, các công trình trọng điểm, nhất là các công trình hạ tầng giao thông quan trọng; phát huy nguồn lực đầu tư của các tập đoàn, doanh nghiệp Nhà nước; thu hút, sử dụng hiệu quả nguồn lực khu vực tư nhân, khu vực nước ngoài. Tích cực, chủ động thu hút FDI có chọn lọc, bảo đảm chất lượng; chú trọng chuyển giao công nghệ, liên kết với doanh nghiệp trong nước

và tham gia vào chuỗi cung ứng khu vực, toàn cầu. Đẩy nhanh việc hoàn thiện và triển khai các quy hoạch, tăng cường liên kết vùng để tạo sự đồng bộ, không gian mới và động lực mới cho sự phát triển của các vùng kinh tế - xã hội cũng như các địa phương trong vùng.

Năm là, tăng cường công tác phòng chống dịch bệnh; chủ động phương án phòng chống thiên tai, cảnh báo mưa lũ, sạt lở, tác động của hạn hán, xâm nhập mặn, có phương án sản xuất nông nghiệp phù hợp và chủ động cung cấp nước tưới, phòng, chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi; phòng chống cháy rừng.

Thực hiện có hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, lao động, việc làm đảm bảo ổn định và nâng cao đời sống của nhân dân. Chú trọng phát triển đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực, ngành, nghề mới, đáp ứng nhu cầu nhân lực phục vụ sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Sáu là, nâng cao hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành của các ngành, các cấp; phát huy vai trò người đứng đầu dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm; siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính trong quản lý nhà nước trên các lĩnh vực; thực hiện nghiêm quy chế làm việc, kỷ luật phát ngôn; công khai, minh bạch, tạo môi trường sản xuất kinh doanh bình đẳng.

Tiếp tục tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, cải cách thủ tục hành chính, chuyển đổi số. Chú trọng phát triển lĩnh vực văn hóa, xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh, tăng cường đối ngoại, tăng cường công tác thông tin, truyền thông tạo đồng thuận, đoàn kết trong toàn xã hội và hợp tác quốc tế./.

Nơi nhận:

- Tổng Bí thư;
- Chủ tịch nước;
- Chủ tịch Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Các cơ quan thuộc Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Các cơ quan thuộc Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Tòa án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Các đoàn thể Trung ương;
- Các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp VN;
- Các đơn vị thuộc Bộ KHĐT;
- Cơ quan Thông tấn, báo chí;
- Các đơn vị thuộc TCTK;
- Lưu: VT, TKTH.

TỔNG CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hương